|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được vị trí địa lý, giới hạn châu Á trên bản đồ

- Trình bày được đặc điểm về kích thước lãnh thổ châu Á

- Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Nhận thức khoa học địa lí: Xác định được các dạng địa hình của châu Á, kể tên được các sơn nguyên, cao nguyên, dãy núi và hướng núi của châu Á. Sử dụng bản đồ để xác định vị trí và một số đặc điểm sông ngòi và cảnh quan của Châu Á.

- Tìm hiểu địa lí: Xác định được sự phân bố của các kiểu khí hậu, các đới khí hậu của châu Á trên bản đồ. Đọc và nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các địa điểm. Phân tích và đánh giá các mối quan hệ nhân quả trong Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đọc, phân tích được sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ. Có nhận thức đúng đắn về khí hậu ở từng khu vực là khác nhau do nhiều nguyên nhân và những ảnh hưởng của khí hậu đến sản xuất cũng như đời sống nhân dân.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Tìm hiểu, phân tích các điều kiện tự nhiên của Châu Á.

- Trách nhiệm: Đánh giá được tầm quan trọng của tự nhiên đối với phát triển KT-XH. Khoáng sản châu Á giàu có nhưng cần khai thác hợp lí và tiết kiệm. Đề xuất giải pháp nhằm khắc phục một số khó khăn do các kiểu khí hậu mang lại. Có trách nhiệm bảo vệ các dòng sông và cảnh quan xung quanh

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên châu Á

- Bản đồ địa lý châu Á trên quả địa cầu

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về châu Á

- Tạo hứng thú cho học sinh khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Học sinh dựa vào kiến thức đã học và liên hệ thực tế để trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- HS trả lời được các câu hỏi của GV.

+ Các châu lục trên thế giới: Châu Á, Châu Âu, Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Đại Dương Và Châu Nam Cực.

+ Chúng ta đang sống ở Châu Á.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ, nêu một số vấn đề sau:

+ Kể tên các châu lục trên thế giới?

+ Chúng ta đang sống ở Châu lục nào?

**Bước 2:** HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân.

**Bước 3:** Học sinh báo cáo sản phẩm, GV đánh giá sản phẩm của học sinh, biểu dương cá nhân làm việc tốt.

*Vào bài mới: Ở lớp 7 các em đã học về thiên nhiên và con người của năm châu lục rồi, hôm nay các em sẽ học tiếp thiên nhiên và con người của châu Á, là châu rộng lớn nhất, có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng .Vậy bài học hôm nay giúp các em hiểu thêm các điều đó.*

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lý và kích thước của châu lục (15 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được vị trí địa lí và kích thước của Châu Á so với các châu lục khác trên thế giới.

*b) Nội dung:*

Quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á kết hợp thông tin trong SGK và thực hiện nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:*

- HS quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á và xác định được các điểm cực:

+ Điểm cực bắc và điểm cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên vĩ độ địa lý: Cực bắc nằm trên vĩ tuyến 77044’B và điểm cực nam nắm trên vĩ tuyến 1016’B.

- Tiếp giáp:

+ Bắc: Giáp Bắc Băng Dương

+ Nam: Giáp Ấn Độ Dương

+ Tây: Giáp châu Âu, Phi, Địa Trung Hải.

+ Đông: Giáp Thái Bình Dương

- Chiều dài từ điểm cực bắc đến điểm cực nam 8500 km, chiều rộng từ bờ tây sang bờ đông nơi rộng nhất là 9200 km ?

- DT châu Á là 44,4, triệu km2 . Lớn nhất so với các châu lục khác.

- Vị trí nằm từ vùng cực bắc đến xích đạo, kích thước từ Tây sang đông rộng lớn làm cho khí hậu Châu Á phân hoá đa dạng

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lý và kích thước của châu lục**

\* Vị trí: Nằm ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa Á – Âu

\* Giới hạn: Trải rộng từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.

- Bắc: Giáp Bắc Băng Dương

- Nam: Giáp Ấn Độ Dương

- Tây: Giáp châu Âu, Phi, Địa Trung Hải.

- Đông: Giáp Thái Bình Dương

\* Kích thước: Châu Á là một châu lục có diện tích lớn nhất thế giới 44,4 triệu km2 ( kể cả các đảo ).

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Các em quan sát lược đồ 1.1 trang 4 cho biết:

+ Điểm cực bắc và điểm cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên vĩ độ địa lý nào ?

+ Châu Á giáp với các đại dương và các châu lục nào ?

+ Chiều dài từ điểm cực bắc đến điểm cực nam, chiều rộng từ bờ tây sang bờ đông nơi rộng nhất là bao nhiêu km ?

+ DT châu Á bao nhiêu và so sánh diện tích châu Á với một số châu lục khác mà em đã học?

+ Vị trí nằm từ vùng cực bắc đến xích đạo, kích thước từ Tây sang đông rộng lớn vậy có ảnh hưởng gì đến việc hình thành khí hậu?

**Bước 2:** GV gọi HS trả lời. Các HS khác nhận xét. GV chuẩn kiến thức và cho HS ghi các nội dung chính.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản châu Á**

*a) Mục đích:*

Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản của châu Á.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào lược đồ SGK hoặc bản đồ tự nhiên Châu Á xác định và gọi tên các dãy núi, các đồng bằng lớn, xác định hướng, vị trí phân bố của các đạng địa hình. Xác định và nhận xét sự phân bố các mỏ khoáng sản ở Châu Á.

*c) Sản phẩm:*

***\* Địa hình***

- Châu Á có những dạng địa hình: Núi, sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng,…

- Xác định được trên bản đồ các dãy núi chính : Himalaya, Côn Luân , Thiên Sơn, An-tai .

- Xác định được trên bản đồ các sơn nguyên chính : Trung Xibia, Tây Tạng, Aráp, Iran, Đề – can.

- Xác định được trên bản đồ các đồng bằng lớn bậc nhất : Tu – ran , Lưỡng Hà, Ấn – Hằng, Tây Xibia , Hoa Bắc , Hoa Trung,…

- Xác định các hướng núi chính: Tây – Đông hoặc gần Tây – Đông, Bắc – Nam hoặc gần Bắc - Nam?

- Các dãy núi, sơn nguyên thường tập trung ở trung tâm. Đồng bằng phân bố ven biển.

- Sự phân bố các núi, sơn nguyên, đồng bằng trên bề mặt lãnh thổ làm địa hình bị chia cắt phức tạp.

***\* Khoáng sản***

- Châu Á có những khoáng sản chủ yếu: than, dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm,…

- Dầu mỏ và khí đốt tập trung ở Tây Nam Á. ( Iran, Irắc, Cô-oét, Arậpxêut,…)

- Ở Việt Nam có mỏ dầu như mỏ Bạch Hổ, mỏ Đại Hùng , mỏ Rạng Đông , mỏ Rồng … ở vùng biển Vũng Tàu.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm địa hình và khoáng sản**

a. Địa hình :

- Có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ, nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới. Tập trung ở trung tâm và rìa lục địa.

- Các dãy núi chạy theo 2 hướng chính Đông – Tây hoặc Bắc – Nam.

- Nhiều hệ thống núi, sơn nguyên và đồng bằng nằm xen kẽ nhau -> địa hình bị chia cắt phức tạp.

b. Khoáng sản

- Châu Á có nguồn khoáng sản rất phong phú và có trữ lượng lớn, tiêu biểu là: dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, Crôm và nhiều kim loại màu khác….

*d) Cách thực hiện:*

***\* Địa hình***

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ 1.2 SGK trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á và thực hiện nhiệm vụ.

**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ và lên bản đồ xác định:

- Châu Á có những dạng địa hình nào?

- Tìm, đọc tên và chỉ trên bản đồ các dãy núi chính : Himalaya, Côn Luân , Thiên Sơn, An-tai .

- Tìm, đọc tên và chỉ trên bản đồ các sơn nguyên chính : Trung Xibia, Tây Tạng, Aráp, Iran, Đề – can.

- Tìm và đọc tên, chỉ trên bản đồ các đồng bằng lớn bậc nhất : Tu – ran , Lưỡng Hà, Ấn – Hằng, Tây Xibia , Hoa Bắc , Hoa Trung

- Xác định các hướng núi chính?

- Các dãy núi, đồng bằng, sơn nguyên thường tập trung ở đâu?

- Nhận xét sự phân bố các núi, sơn nguyên, đồng bằng trên bề mặt lãnh thổ?

**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ, các HS khác nhận xét và bổ sung đáp án. GV chuẩn kiến thức trên bản đồ TN châu Á.

***\* Khoáng sản***

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ 1.2 SGK trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á và thực hiện nhiệm vụ

**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ và lên bản đồ xác định:

- Châu Á có những khoáng sản chủ yếu nào?

- Dầu mỏ và khí đốt tập trung ở những khu vực nào?

- Ở Việt Nam ta có mỏ dầu không? Hãy kể tên một vài mỏ dầu mà em biết?

**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ, các HS khác nhận xét và bổ sung đáp án. GV chuẩn kiến thức trên bản đồ TN châu Á. GV liên hệ đến hiện trạng các mỏ khoáng sản hiện nay.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học.

*b) Nội dung:*

Dựa vào nội dung kiến thức đã học trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS dựa vào bản đồ và thực hiện nhiệm vụ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Câu 1: Quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á và cho biết:

a. Châu Á giáp các đại dương nào?

b. Châu Á giáp các châu lục nào?

c. Các loại khoáng sản chủ yếu ở châu Á: than sắt, đồng, thiếc, dầu mỏ

d. Khu vực tập trung nhiều dầu mỏ, khí đốt ở châu Á?

Câu 2: Xác định các sông lớn, dãy núi lớn, đồng bằng lớn trên lược đồ tự nhiên Châu Á.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng ( 2 phút)**

*a) Mục đích:*

Hệ thống lại kiến thức về châu lục.

*b) Nội dung:*

Vận dụng kiến thức và hoàn thành bài tập.

*c) Sản phẩm:*

HS lên mạng Internet tìm kiếm thông tin về một dãy núi, sơn nguyên hoặc đồng bằng và thuyết trình về địa điểm đó cho các bạn cùng nghe.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 địa điểm đại diện cho 1 dạng địa hình của Châu Á.

+ 1 dãy núi

+ 1 sơn nguyên

+ 1 đồng bằng

+ 1 thung lũng,…

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: KHÍ HẬU CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày, giải thích đặc điểm khí hậu Châu Á và nguyên nhân của nó.

- Hiểu được sự khác nhau giữa khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa ở Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các đặc điểm khí hậu của Châu Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ tự nhiên để nêu sự khác nhau giữa khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa ở Châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: nhận thức đúng đắn về khí hậu ở từng khu vực là khác nhau do nhiều nguyên nhân.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất giải pháp nhằm khắc phục một số khó khăn do các kiểu khí hậu mang lại.

- Chăm chỉ: Tự tìm hiểu và trình bày được đặc điểm khí hậu châu Á.

- Nhân ái: Chia sẽ khó khăn đối với các vùng có khí hậu khắc nghiệt.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên và bản đồ các đới khí hậu châu Á.

- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa một số địa điểm ở châu Á.

- Tranh ảnh về cảnh quan ở kiểu KH gió mùa và kiểu KH lục địa.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS có những hiểu biết ban đầu về sự ảnh hưởng của vị trí địa lí, kích thước và địa hình của châu lục đến khí hậu.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào bản đồ tự nhiên Châu Á và thực hiện nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:*

- Nhận xét được khí hậu Châu Á đa dạng, có nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HS xem bản đồ tự nhiên châu Á và bản đồ các đới khí hậu châu Á kết hợp với các kiến thức đã học em có nhận xét gì về khí hậu châu Á?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng những hiểu biết của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm khí hậu châu Á ( 12 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu châu Á.

- Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung thông tin trong sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Châu Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Khí hậu châu Á phân hóa rất đa dạng**

- Khí hậu châu Á rất đa dạng, phân hóa thành nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

- Nguyên nhân:

+ Khí hậu phân thành nhiều đới khác nhau do lãnh thổ kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.

+ Các đới chia thành nhiều kiểu do kích thước lãnh thổ, đặc điểm địa hình, ảnh hưởng của biển.

*c) Sản phẩm:*

***- Nhóm 1+ 3:***

+ Xác định vị trí, đọc tên các đới khí hậu ở châu Á từ vùng cực Bắc -> Xích đạo dọc theo kinh tuyến 800Đ. Đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu xích đạo.

+ Giải thích Do vị trí địa lí kéo dài từ vùng Cực Bắc đến vùng xích đạo, lượng bức xạ ánh sáng phân bố không đều nên hình thành các đới khí hậu khác nhau

***- Nhóm 2 + 4:***

+ Các kiểu khí hậu ở dọc vĩ tuyến 400B: Kiểu khí hậu cận nhiệt ĐTH, kiểu khí hậu ôn đới lục địa, kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, kiểu núi cao, cận nhiệt lục địa, kiểu núi cao, ôn đới lục địa, ôn đới gió mùa

+ Giải thích: Do lãnh thổ rộng lớn, ảnh hưởng của địa hình núi cao chắn gió mang hơi ẩm từ biển vào sâu trong nội địa nên mỗi đới khí hậu lại phân thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

*d) Cách thực hiện:*

***Bước 1:*** GV giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS quan sát lược đồ H2.1 và đọc thông tin ở phần 1 SGK trang 7&8 kết hợp với kiến thức đã học ở bài 1 thảo luận các nội dung sau trong thời gian 4 phút.

***- Nhóm 1+ 3:***

+ Hãy xác định vị trí, đọc tên các đới khí hậu ở châu Á từ vùng cực Bắc -> Xích đạo dọc theo kinh tuyến 800Đ.

+ Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới khí hậu như vậy?

***- Nhóm 2 + 4:***

+ Xác định các kiểu khí hậu ở dọc vĩ tuyến 400B ?

+ Giải thích tại sao trong mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khí hậu như vậy?

***Bước 2***: HS làm việc theo nhóm theo nội dung phân công. GV theo dõi hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn.

***Bước 3***: Đại diện nhóm trình bày dựa trên bản đồ. Các nhóm khác nhận xét bổ sung.

***Bước 4***: GV chuẩn kiến thức và yêu cầu HS rút ra đặc điểm khí hậu châu Á.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các kiểu khí hậu phổ biến ở châu Á ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á

- Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát bản đồ các đới khí hậu châu Á để hoàn thành phiếu học tập

* **Nội dung chính:**

**II. Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa**

a. Các kiểu khí hậu gió mùa:

- Mùa hạ: Thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông: Khô, lạnh và ít mưa

- Phân bố: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á.

b. Các kiểu khí hậu lục địa:

- Mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

- Phân bố: Nội địa và Tây Nam Á.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các kiểu khí hậu | Đặc điểm | Phân bố |
| Các kiểu khí hậu gió mùa | Chia làm 2 mùa rõ rệt  - Mùa hạ: nóng ẩm, mưa nhiều.  - Mùa đông: khô lạnh, ít mưa. | - Khí hậu gió mùa nhiệt đới: Nam Á và Đông Nam Á.  - Khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới: Đông Á. |
| Các kiểu khí hậu lục địa | - Mùa đông: khô lạnh, mùa hạ khô nóng.  - Lượng mưa trung bình năm thấp ( 200-500mm) độ bốc hơi lớn. | Nội địa và Tây Nam Á. |

- Kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa khác nhau do có vị trí địa lí gần hay xa biển khác nhau.

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa

*d) Cách thực hiện:*

1) Sự phân bố và đặc điểm của kiếu khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa

**Bước 1:** Yêu cầu học sinh quan sát H2.1 và đọc nội dung phần 2 SGK hoàn thành nội dung phiếu học tập theo 4 nhóm.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các kiểu khí hậu | Đặc điểm | Phân bố |
| Các kiểu khí hậu gió mùa |  |  |
| Các kiểu khí hậu lục địa |  |  |

**Bước 2:** HS hoàn thành phiếu học tập. GV theo dõi

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét chuẩn xác kiến thức. Cho HS xem hình ảnh cảnh quan ở khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa.

2) Nguyên nhân có sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa(cá nhân)

**Bước 1:** Cho HS xem tranh ảnh về cảnh quan thuộc khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa. Yêu cầu HS dựa vào bản đồ khí hậu, tranh ảnh vừa xem và nội dung SGK trả lời các câu hỏi sau

- Tại sao có sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa?

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào? Kiểu khí hậu nào?

**Bước 2:** HS tìm thông tin và trả lời

**Bước 3:** HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án

**Câu 1:** C. Nhiệt đới.

**Câu 2:** B. khí hậu cận nhiệt.

**Câu 3:** C.mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

**Câu 4:** D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

**Câu 5:** D. lãnh thổ rộng lớn, các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập vào nội địa.

**Câu 6:** C. Do có nguồn gốc hình thành khác nhau.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ. Nghe và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm theo hình thức cá nhân.

**Bước 2:** HS lắng nghe và trả lời các câu hỏi

***Câu hỏi:***

**Câu 1:** Việt Nam nằm trong đới khí hậu

A. ôn đới. B. xích đạo. C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt đới.

**Câu 2:** Đới khí hậu chia thành nhiều kiểu nhất ở châu Á là

A. cực và cận cực. B. khí hậu cận nhiệt.

C. khí hậu ôn đới. D. khí hậu nhiệt đới.

**Câu 3:** Kiểu khí hậu lục địa có đặc điểm là

A. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và có mưa nhiều.

B. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và mưa ít.

C. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

D. mùa đông khô và ấm, mùa hạ khô và nóng.

**Câu 4:** Khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều đới khí hậu là do

A. lãnh thổ rộng lớn.

B. có nhiều núi và sơn nguyên cao.

C. nằm giữa ba đại dương lớn.

D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

**Câu 5:** Các đới khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau do

A. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

B. lãnh thổ rộng lớn và nằm giữa ba đại dương lớn.

C. địa hình có nhiều núi và cao nguyên đồ sộ, đồng bằng rộng lớn.

D. lãnh thổ rộng lớn, các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập vào nội địa.

**Câu 6:** Vì sao gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ ở châu Á lại có tính chất trái ngược nhau?

A. Do tác động của các khối khí.

B. Do chịu ảnh hưởng của các dòng biển.

C. Do có nguồn gốc hình thành khác nhau.

D. Do chịu ảnh hưởng của các dãy núi cao ven biển.

**Bước 3:** GV mời HS trả lời. HS khác nhận xét.

**Bước 4:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khí hậu châu Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết một báo cáo.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Bằng những hiểu biết của mình qua các phương tiện thông tin đại chúng và thực tế em hãy viết một báo cáo ngắn gọn về những khó khăn do khí hậu châu Á mang lại cho con người (báo cáo không quá 50 từ)

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV hướng dẫn HS về nhà viết báo cáo.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

**-** Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á.

- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

- Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.

- Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được các đặc điểm nổi bật về sông ngòi và cảnh quan của Châu Á.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ tự nhiên Châu Á để xác định các cảnh quan tự nhiên, các hệ thống sông lớn.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu, địa hình với sông ngòi và cảnh quan tự nhiên

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bảo vệ các dòng sông và cảnh quan xung quanh.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên nổi bật của sông ngòi và cảnh quan ở Châu Á.

- Nhân ái: Chia sẽ với những vùng còn gặp nhiều khó khăn của Châu Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên Châu Á

- Bản đồ cảnh quan Châu Á

- Tranh ảnh cảnh quan tự nhiên Châu Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về châu Á

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào vốn hiểu biết của mình và trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- HS nêu được tên 1 số hệ thống sông lớn ở Châu Á: Hoàng Hà, Trường Giang, Lê-na, I-ê-nit-xây,…

- Phân biệt được sự khác nhau của các khu vực có mật độ sông ngòi dày đặc với các khu vực ít sông.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh kể tên 1 vài hệ thống sông lớn và cảnh quan tự nhiên chính ở châu Á mà em biết và trả lời các câu hỏi:

- Sông ngòi và cảnh quan tự nhiên ở châu Á khác nhau như thế nào?

- Vì sao lại có sự khác nhau như vậy?

**Bước 2:** HS trả lời bằng sự hiểu biết.

**Bước 3:** HS nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV kết luận và dẫn dắt vào bài học

=> Sông ngòi và cảnh quan châu Á rất đa dạng và phức tạp. Đó là do ảnh hưởng của địa hình và khí hậu đến sự hình thành chúng. Để tìm hiểu những vấn đề đó, chúng ta đi vào bài học hôm nay.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi châu Á ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á.

- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

*b) Nội dung:*

- Hs dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Châu Á để thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đặc điểm sông ngòi**

- Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê-Công, Ấn, Hằng) nhưng phân bố không đều.

- Chế độ nước phức tạp.

+ Bắc Á: mạng lưới sông dày , mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan.

+ Khu vực châu Á gió mùa: nhiều sông lớn, có lượng nước lớn vào mùa mưa.

+ Tây và Trung Á: ít sông, nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết, băng tan.

- Giá trị kinh tế của sông ngòi châu Á: giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

*c) Sản phẩm:*

HS thực hiện nhiệm vụ học tập và trả lời được các câu hỏi:

- Các hệ thống sông lớn của châu Á: I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Ấn, Hằng...

- Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á: Các sông phân bố không đều và có chế độ nước phức tạp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Các khu vực sông** | **Đặc điểm chính** |
| Bắc Á | - Mạng lưới sông dày.  - Mùa đông sông đóng băng. Mùa xuân băng tuyết tan, nước sông lên nhanh thường gây lũ lớn. ( Lêna; I-ê-nit-xây) |
| Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á | - Mạng lưới sông dày, nhiều sông lớn.  - Các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu, nước cạn vào cuối đông đầu xuân. ( Hoàng Hà, Trường Giang, Mêkong, Ấn, Hằng) |
| Tây Nam Á, Trung Á | - Ít sông, nguồn cung cấp nước do băng tuyết tan. ( Xưa đa ri a, A mu đa ri a, Ti-grơ, Ơ –phrat) |

- Giá trị kinh tế: giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ 1.2 SGK trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á và thực hiện nhiệm vụ.

**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ và lên bản đồ xác định:

- Tên các hệ thống sông lớn của châu Á? (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Ấn, Hằng...)

- Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á?

- Chia nhóm (3 nhóm), phân công nhiệm vụ. Mỗi nhóm tìm hiểu 1 khu vực sông ngòi với nội dung.

**THẢO LUẬN NHÓM** (10 phút)

|  |  |
| --- | --- |
| **Các khu vực sông** | **Đặc điểm chính** |
| Bắc Á |  |
| Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á |  |
| Tây Nam Á, Trung Á |  |

- Nêu giá trị kinh tế sông ngòi châu Á.

**Bước 3:** Các nhóm thảo luận.

**Bước 4:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 5:** GV chuẩn xác kiến thức. GV liên hệ giá trị KT sông ngòi nước ta. Qua đó, giáo dục HS ý thức bảo vệ sông ngòi.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các đới cảnh quan tự nhiên châu Á ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các đới cảnh quan tự nhiên**

- Cảnh quan phân hóa đa dạng với nhiều loại:

+ Rừng lá kim ở Bắc Á (Xi-bia) nơi có khí hậu ôn đới.

+ Rừng cận nhiệt ở Đông Á, rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á.

+ Thảo nguyên hoang mạc, cảnh quan núi cao.

- Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan: do sự phân hoá đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu…

*c) Sản phẩm:*

- Các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam: Đài nguyên, Rừng lá kim, Thảo nguyên, Hoang mạc và bán hoang mạc, Cảnh quan núi cao, Xavan và cây bụi, Rừng nhiệt đới ẩm.

- Các cảnh quan phân bố ở khu vực KH gió mùa và khu vực KH lục địa khô hạn?

+ Khu vực khí hậu gió mùa: rừng nhiệt đới ẩm, xavan và cây bụi.

+ Khu vực khí hậu lục địa khô hạn: rừng lá kim, thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc, cảnh quan núi cao.

- Nguyên nhân Do sự phân hóa đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu.

*d) Cách thực hiện:*

**THẢO LUẬN NHÓM** (5 phút)

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 4 nhóm và phân công nhiệm vụ:

- Tên các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam dọc theo kinh tuyến 80oĐ?

- Kể tên các cảnh quan phân bố ở khu vực KH gió mùa và khu vực KH lục địa khô hạn?

**Bước 2:** Các nhóm thảo luận.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức. GV giáo dục HS ý thức bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

\* GV sử dụng kĩ thuật tia chớp:

**Bước 1:** GV đặt câu hỏi cho cả lớp: Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan?

**Bước 2:** Các cặp trao đổi.

**Bước 3:** Đại diện 4 cặp nêu ý kiến, các cặp khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á**

a. Thuận lợi: nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú.

b. Khó khăn: địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, thiên tai bất thường.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

\* Thuận lợi: TNTN phong phú, đa dạng ( đất, nước, khí hậu, động thực vật, rừng, thủy năng gió, năng lượng mặt trời, địa nhiệt).

\* Khó khăn:

- Nhiều vùng núi cao hiểm trở, hoang mạc khô cằn, khí hậu giá lạnh, khắc nghiệt chiếm tỉ lệ lớn.

- Thiên tai thường xuyên xảy ra: động đất, núi lửa, bão, lụt,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV đặt câu hỏi: Dựa vào những kiến thức đã học, thiên nhiên châu Á thuận lợi nhiều hơn hay khó khăn nhiều hơn.

+ GV phân nhóm HS theo ý kiến.

+ Từ nhóm lớn, hình thành các nhóm nhỏ, trả lời 2 câu hỏi (động não viết)

+ Lí giải sự lựa chọn.

+ Nêu những biện pháp (phát huy lợi thế/giảm thiểu khó khăn)

**Bước 2:** Các nhóm thảo luận.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đới cảnh quan** | **KH cực và cận cực** | **KH ôn đới** | **KH cận nhiệt** | **KH**  **nhiệt đới** | **KH**  **Xích đạo** |
| 1. Hoang mạc và bán hoang mạc |  | X | X | X |  |
| 2. Xa van và cây bụi |  |  |  | X |  |
| 3. Rừng nhiệt đới ẩm |  |  |  | X | X |
| 4. Rừng cận nhiệt đới ẩm |  |  | X |  |  |
| 5. Rừng và cây bụi lá cứng Địa Trung Hải |  |  | X |  |  |
| 6. Thảo nguyên |  | X |  |  |  |
| 7. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng |  | X |  |  |  |
| 8. Rừng lá kim (Tai ga) |  | X |  |  |  |
| 9. Đài nguyên | X |  |  |  |  |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho HS: Đánh dấu (X) vào cột thích hợp trong bảng sau để thể hiện mối quan hệ giữa các đới cảnh quan tự nhiên với khí hậu tương ứng của châu Á.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đới cảnh quan** | **KH cực và cận cực** | **KH ôn đới** | **KH cận nhiệt** | **KH**  **nhiệt đới** | **KH**  **Xích đạo** |
| 1. Hoang mạc và bán hoang mạc |  |  |  |  |  |
| 2. Xa van và cây bụi |  |  |  |  |  |
| 3. Rừng nhiệt đới ẩm |  |  |  |  |  |
| 4. Rừng cận nhiệt đới ẩm |  |  |  |  |  |
| 5. Rừng và cây bụi lá cứng Địa Trung Hải |  |  |  |  |  |
| 6. Thảo nguyên |  |  |  |  |  |
| 7. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng |  |  |  |  |  |
| 8. Rừng lá kim (Tai ga) |  |  |  |  |  |
| 9. Đài nguyên |  |  |  |  |  |

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Vận dụng kiến thức liên hệ thực tiễn ở Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi vào tập

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi

Lên mạng Internet tìm thông tin, hình ảnh, báo cáo, … chứng minh sông ngòi, cảnh quan ở Việt Nam tiêu biểu cho rừng nhiệt đới ẩm.

**Bước 2:** HS trao đổi và phát biểu nhanh ý kiến

**Bước 3:** GV chốt ý và khen ngợi HS

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Hiểu được nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa châu Á.

- Tìm hiểu nội dung loại bản đồ mới: Bản đồ phân bố khí áp và hướng gió.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ phân bố khí áp và gió để xác định vị trí các khí áp cao và thấp ở Châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Thuận lợi và khó khăn do gió mùa mang lại.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Phân tích được sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ khí hậu Châu Á

- Lược đồ phân bố và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ Châu Á

- Bảng phụ

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp cho các em làm quen, tìm hiểu và xác định được sự biểu hiện khí áp và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ châu Á.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Dựa vào hình ảnh để trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

Nêu lên được các hậu quả do bão để lại.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về hậu quả của các cơn bão và yêu cầu học sinh trả lời: *Em hãy cho biết bão đem lại những hậu quả gì ?*

* *

**Hình 1 Hình 2**

** **Hình 3**

**Bước 2:** Học sinh quan sát và nhận nhiệm vụ

**Bước 3:** Học sinh trả lời

**Bước 4:** Giáo viên dẫn vào bài

Như các em đã thấy hình ảnh trên thì bão đã gây ra rất nhiều hậu quả làm thiệt hại về người và của. Vậy nguyên nhân từ đâu mà sinh ra các cơn bão. Vậy bài học hôm nay giúp cô cùng các em sẽ giải quyết những thắc mắc đó thông qua việc làm quen, tìm hiểu, phân tích sự phân bố khí áp, các hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ ở châu Á.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp, cao và các hướng gió theo từng khu vực mùa đông, mùa hè ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được các trung tâm áp thấp và áp cao được hình thành ở khu vực châu Á

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào Lược đồ phân bố và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ Châu Á để xác định các trung tâm áp thấp và cao, trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:** Bảng sản phẩm nhóm

*c) Sản phẩm:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Khu vực** | **Hướng gió chính** | **Từ áp cao**……...  **đến áp thấp** ….. |
| **Mùa đông** | Đông Á | Tây Bắc | Xibia- Alêut |
| Đông Nam Á | Đông Bắc hoặc Bắc | Xibia – Xích đạo |
| Nam Á | Đông Bắc | Xibia– Xích đạo |
| **Mùa hạ** | Đông Á | Đông Nam | Haoai - Iran. |
| Đông Nam Á | Tây Nam biến tính ĐN | Ôxtralia và Nam ÂĐD - Iran. |
| Nam Á | Tây Nam | Nam ÂĐD- Iran |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát hình 4.1, 4.2 (trang 14) xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp và khí áp cao.

- GV yêu cầu HS xác định các hướng gió chính theo mùa đông, mùa hạ của từng khu vực(Cá nhân)

- GV yêu cầu HS lựa chọn thông tin điền kết quả vào bảng phụ (Hoạt động nhóm)

Lớp chia làm 4 nhóm:

***Nhóm 1, 2:*** điền vào mùa đông (Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á)

***Nhóm 3, 4:*** điền vào mùa hạ (Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Khu vực** | **Hướng gió chính** | **Từ áp cao**……...  **đến áp thấp** ….. |
| **Mùa đông** | Đông Á | …………………... | ………………….. |
| Đông Nam Á | ………………….. | ………………….. |
| Nam Á | ………………….. | ………………….. |
| **Mùa hạ** | Đông Á | ………………….. | ………………….. |
| Đông Nam Á | ………………….. | ………………….. |
| Nam Á | …………………... | …………………... |

**Bước 2:** Học sinh quan sát thực hiện nhiệm vụ, giáo viên hướng dẫn.

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày, học sinh các nhóm khác góp ý bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức, đưa ra bảng phụ cho các em ghi bảng.

**3. Hoạt động: Luyện tập (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Xác định trên lược đồ

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Gọi HS lên xác định lại các trung tâm khí áp cao, thấp, các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa đông, mùa hạ.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét. Bổ sung đáp án.

**Bước 3:** GV chuẩn xác kiến thức.

**4. Hoạt động: Vận dụng ( 12 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về gió mùa Châu Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

\* Tính chất trái ngược nhau của hướng gió trong 2 mùa do sự thay đổi các cao áp và hạ áp giữa 2 mùa.

\* Gió mùa mùa đông lạnh và khô vì xuất phát từ Cao áp trên lục địa -> biển, nên thời tiết các khu vực có gió mùa đi qua khô, lạnh -> Sinh hoạt, sản xuất của con người thay đổi -> lấy VN dẫn chứng: mùa đông lạnh - khô theo từng đợt, năng xuất cây trồng thấp, sinh hoạt con người cũng thay đổi.

\* Gió mùa mùa hạ mát và ẩm vì thổi từ đại dương -> lục địa. Đối với Việt Nam khi gió mùa mùa hạ vượt qua dãy Trường Sơn đã bị biến tính nên gây ra gió phơn Tây Nam: Nóng và khô miền Trung và Bắc Trung Bộ; gió mùa thổi qua biển gây mưa nhiều ở khu vực Nam Bộ)

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ:

- Qua phân tích 2 hoàn lưu gió mùa cho biết điểm khác nhau cơ bản về tính chất giữa gió mùa châu Á ở mùa đông và mùa hạ là gì.

- Sự khác nhau về thời tiết ở mùa đông và mùa hè khu vực có gió mùa ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất, sinh hoạt, của con người trong khu vực ? Vì sao?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV chuẩn xác kiến thức.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư xã hội châu Á:

- Châu Á có số dân đông nhất so với các châu lục khác, mức độ tăng dân số đạt mức trung bình thế giới.

- Sự da dạng và phân bố các chủng tộc sinh sống ở Châu Á.

- Biết tên và sự phân bố chủ yếu các tôn giáo lớn của Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: kĩ năng so sánh số dân giữa các châu lục, thấy rõ được sự gia tăng dân số.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ dân cư xã hội Châu Á để xác định vị trí phân bố dân cư, các tôn giáo lớn ở Châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ tôn giáo ở Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bảo vệ môi trường ở những nơi đông dân cư. Không phân chia tôn giáo.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm dân cư xã hội lớn ở Châu Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ các nước trên thế giới.

- Lược đồ, tranh ảnh, tài liệu về cư dân - Các chủng tộc châu Á

- Tranh ảnh, tài liệu nói về đặc điểm các tôn giáo lớn châu Á.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh nắm được một số đặc điểm về dân cư, tôn giáo của châu Á, vận dụng vốn hiểu biết về các nội dung đó, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết nhằm tạo hứng thú trong học tập.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Quan sát các hình ảnh về các chủng tộc, tôn giáo lớn ở Châu Á và yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS nhớ lại kiến thức cũ kết hợp với hiểu biết của bản thân và trả lời được các câu hỏi về chủng tộc, tôn giáo.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về các chủng tộc, tôn giáo ở châu Á và yêu cầu học sinh nhận biết theo cặp đôi:

*Ví dụ 1:* Trong các hình ảnh dưới đây, mỗi hình tương ứng với chủng tộc nào? Em biết gì về chủng tộc đó?   

*Hình a Hình b Hình c*

*Ví dụ 2:* Trong các hình ảnh dưới đây, mỗi hình tương ứng với một tôn giáo nào? Em biết gì về tôn giáo đó?

*Hình a* *Hình b*

*Hình c* *Hình d*

**Bước 2:** Học sinh quan sát các hình ảnh dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết để trả lời.

**Bước 3:** Cặp đôi báo cáo kết quả, các cặp khác nhận xét.

**Bước 4:** Giáo viên chốt lại và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về dân số châu Á và thế giới ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh biết được về dân số châu Á và thế giới.

- Kĩ năng đọc và phân tích bảng số liệu.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Một châu lục đông dân nhất thế giới**

**-** Châu Á có số dân đông nhất, chiếm gần 59,6 % dân số thế giới.

- Mật độ dân số cao, phân bố không đều

- Hiện nay tỉ lệ tăng tự nhiên dân số đã giảm: 1,3 %

- Do thực hiện chặt chẽ chính sách dân số, sự phát triển công nghiệp và đô thị hóa ở các nước đông dân nên tỉ lệ gia tăng dân số Châu Á đã giảm.

*c) Sản phẩm:*

\* Học sinh làm việc cá nhân

- Số dân Châu Á đông nhất khi so với các châu lục khác.

- Số dân châu Á chiếm bao nhiêu 59,6 % so với số dân thế giới.

- Diện tích châu Á chiếm khoảng 30 % so với diện tích thế giới.

- Mật độ dân số cao và có sự phân bố khác nhau giữa các khu vực.

- Những quốc gia châu Á có dân số đông dân nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê- xi-a, Nhật Bản……

- Nguyên nhân của sự tập trung dân cư đông đúc ở châu Á: Nhiều đồng bằng lớn, màu mỡ; khí hậu gió mùa, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế…do đó cần nhiều nguồn lao động,…

\* Hoạt động nhóm:

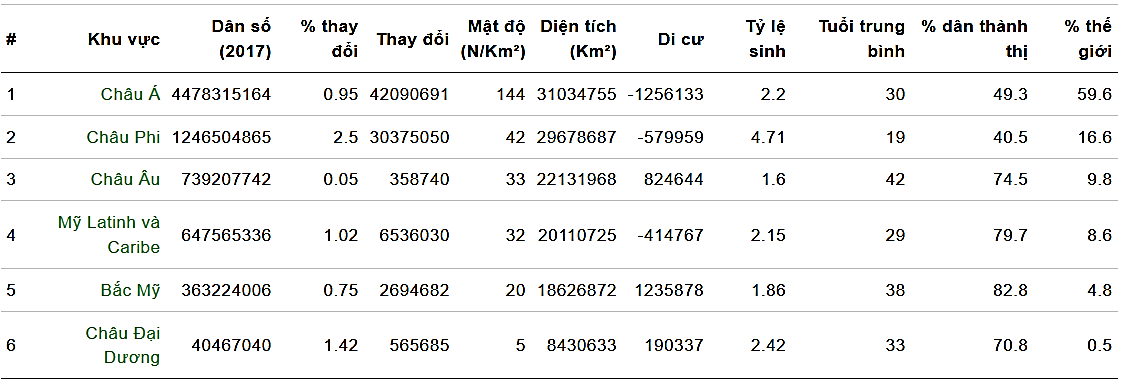
- Mức gia tăng tương đối dân số các châu lục và thế giới trong 50 năm (từ 1950 đến 2000).

|  |  |
| --- | --- |
| Châu Á  Châu Âu Châu Đại Dương  Châu Mĩ Châu Phi Toàn TG | 268,6 %  133,1 %  246,2 %  250,7 %  379,6 %  246,4 % |

- Mức tăng dân số của châu Á cao nhất khi so với các châu lục khác và thế giới.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** \* Học sinh làm việc cá nhân: Dựa và hiểu biết và bảng thông tin trả lời các câu hỏi:



- Số dân Châu Á so với các châu lục khác như thế nào?

- Số dân châu Á chiếm bao nhiêu % so với số dân thế giới.

- Diện tích châu Á chiếm bao nhiêu % so với diện tích thế giới.

- Mật độ dân số và sự phân bố ra sao?

- Kể tên những quốc gia châu Á có dân số đông dân nhất thế giới

- Cho biết nguyên nhân của sự tập trung dân cư đông đúc ở châu Á?

**Bước 2:** \*Hoạt động nhóm: Dựa vào bản số liệu So sánh và tính:

- Tính mức gia tăng tương đối dân số các châu lục và thế giới trong 50 năm(từ 1950 đến 2000).

- Nhận xét mức tăng dân số của châu Á so với các châu lục và thế giới trong bảng trên.

**Bước 3:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy. Trong quá trình HS làm việc giáo viên quan sát, theo dõi, điều chỉnh.

**Bước 4:** Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung.

**Bước 5:** GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của học sinh.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về các chủng tộc ở châu Á ( 10phút)**

*a) Mục đích:*

Học sinh biết được dân cư châu Á thuộc các chủng tộc nào

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Dân cư thuộc nhiều chủng tộc**

- Dân cư Châu Á thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-it và Ơ-rô pê-ô-it.

- Ngoài ra còn có chủng tộc Ô-xtra-lô-it sống ở Đông Nam Á, Nam Á

- Các chủng tộc chung sống bình đẳng trong hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội

*c) Sản phẩm:*

Trả lời được các câu hỏi.

- Châu Á gồm có những chủng tộc: Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-ít và Ô-xtra-lô-it.

- Địa bàn phân chủ yếu các chủng tộc:

+ Chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-ít: Tây Nam Á, Trung Á, Nam Á.

+ Mông-gô-lô-ít: Bắc Á, Đông Á, Đông Nam Á.

+ Ôxtralôit: Nam Á, Đông Nam Á

- Dân cư châu Á phần lớn thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it.

- Các thành phần chủng tộc của châu Á đa dạng hơn châu Âu. ( Vì Châu Âu chủ yếu người Ơ-rô-pê-ô-it và người lai)

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên yêu cầu học sinh đọc kênh chữ kết hợp quan sát và phân tích hình 5.1 cho biết:

- Châu Á gồm có những chủng tộc nào sinh sống

- Xác định địa bàn phân chủ yếu các chủng tộc

- Dân cư châu á phần lớn thuộc chủng tộc nào?

- So sánh các thành phần chủng tộc của châu Á và châu Âu.

**Bước 2:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn cùng bàn để hoàn thành nội dung. Trong quá trình học sinh làm việc, giáo viên quan sát theo dõi, hỗ trợ.

**Bước 3:** Học sinh báo cáo kết quả làm việc, các bạn khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên nhận xét, chuẩn kiến thức, nhận xét thái độ làm việc của học sinh.

*GV nhấn mạnh dân cư thuộc các chủng tộc, dân tộc trong một quốc gia, châu lục họ cùng chung sống bình đẳng với nhau.*

*Liên hệ Việt Nam về sự chung sống bình đẳng của các dân tộc, chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước.*

**2.3. Hoạt động 3: Nơi ra đời các tôn giáo ở châu Á ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Học sinh biết được châu Á là nơi ra đời của một số tôn giáo lớn

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và kết hợp thông tin thực tế hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính:**

**III. Nơi ra đời của các tôn giáo lớn**

- Châu Á là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Ấn Độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ki Tô giáo .

- Các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện tránh điều ác.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ấn Độ giáo** | **Phật giáo** | **Ki-tô giáo** | **Hồi giáo** |
| **Nơi ra đời** | Ấn Độ | Ấn Độ | Pa-le-xtin | Ả rập xê út |
| **Thời gian** | TK đầu của thiên niên kỉ thứ nhất TCN | TK VI TCN | Từ đầu CN | TK VII sau CN |
| **Thờ thần** | Vi-snu ( 70%) và Siva (30%), thuyết luân hồi, tục ăn chay,… | Thích ca Mâu Ni, thuyết luân hồi nhân quả | Chúa Giê-su-sa-lem, kinh thánh | Thánh Ala, kinh Cô-ran |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm phân công nhiệm vụ: Mỗi nhóm thảo luận tìm hiểu 1 tôn giáo lớn

- Dựa vào hiểu biết và kết hợp quan sát các ảnh H5.2 hoàn thành phiếu học tập sau:

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ấn Độ giáo** | **Phật giáo** | **Ki-tô giáo** | **Hồi giáo** |
| **Nơi ra đời** |  |  |  |  |
| **Thời gian** |  |  |  |  |
| **Thờ thần** |  |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét, đánh giá về thái độ làm việc của các nhóm.

*Giáo viên liên hệ về tình hình tôn giáo ở Việt Nam và chính sách đoàn kết các tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.*

**3. Hoạt động: Luyện tập (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để thực hiện nhiệm vụ

*c) Sản phẩm:* Viết được 1 đoạn văn theo yêu cầu

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin viết một đoạn văn nêu cảm nhận của em về dân cư châu Á. Thuận lợi và khó khăn của dân cư Châu Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu những điều cần đạt được trong đoạn văn.

**Bước 3:** GV gọi HS thực hiện xong đọc đoạn văn cho các bạn khác nghe và nhận xét. GV mở rộng kiến thức.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về châu lục.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 địa điểm tôn giáo nổi tiếng ở Châu Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Đặc điểm về tình hình dân số và thành phố lớn của Châu Á

- Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên đến sự phân bố dân cư và đô thị ở châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích lược đồ phân bố dân cư và đô thị của Châu Á, tìm ra đặc điểm phân bố dân cư và các mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên, dân cư, xã hội.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á xác định nhận biết vị trí các quốc gia các thành phố lớn ở châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ đô thị Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Biết được đặc điểm dân số, sự phân bố dân cư và giải thích sự phân bố dân cư theo các điều kiện tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên châu Á.

- Bản đồ các nước thế giới.

- Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhằm định hướng cho các em các nội dung thực hành sắp được học trong bài.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát lược đồ 6.1, đọc bảng số liệu SGK và trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS dựa vào bảng chú giải của lược đồ để xác định các khu vực có mật độ dân số cao. Các thành phố lớn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1**: Giao nhiệm vụ. GV cho HS xem Lược đồ H6.1: Nhận biết khu vực có MDDS từ thấp đến cao. Đọc tên các TP lớn của châu Á. Sự phân bố các TP lớn và giải thích.

**Bước 2:** HS quan sát lược đồ và suy nghĩ cách trả lời.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả (1 HS trả lời, HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài: Qua tìm hiểu về đặc điểm dân cư và xã hội của châu Á ở bài học trước, tiết học hôm nay chúng ta sẽ rèn luyện kĩ năng thực hành qua 2 nội dung thực hành ở SGK.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Phân bố dân cư châu Á ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

Xác định được sự phân bố dân cư Châu Á. Giải thích nguyên nhân.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á để xác định các khu vực có mật độ dân số khác nhau.

- HS dựa vào Bản đồ tự nhiên châu Á để giải thích nguyên nhân và hoàn thành phiếu học tập theo nhóm.

* **Nội dung chính:** Bảng thông tin sản phẩm

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MĐDS** | **Nơi phân bố** | **Diện tích** | **Đặc điểm tự nhiên** |
| Dưới 1 người/km2 | Bắc LB Nga, Tây Trung Quốc, Arập Xê út, Ap-ga-nit xtan, Pa-ki-xtan | Lớn  nhất | - Khí hậu khắc nghiệt.  - Địa hình cao đồ sộ.  - Mạng lưới sông ngòi thưa. |
| Từ 1-50 người/km2 | Nam Liên Bang Nga, Bán Đảo Trung Ấn, ĐNÁ, Đông Nam Thổ Nhĩ Kì, I ran | Khá  lớn | - Khí hậu ôn đới lục địa khô, nhiệt đới khô.  - Địa hình: Núi và cao nguyên cao.  - Mạng lưới sông ngòi thưa. |
| Từ 50-100 người/km2 | Ven Địa Trung Hải,trung tâm Ấn Độ, 1 số Đảo In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc | nhỏ | - Khí hậu ôn hoà có mưa.  - Địa hình đồi núi thấp.  - Lưu vực sông lớn. |
| Trên 100 người/km2 | Ven biển Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam, Đông Trung Quốc,Nam Thái Lan, 1 số đảo In-đô-nê-xi-a | Rất  nhỏ | - Khí hậu gió mùa.  - Địa hình: đồng bằng châu thổ.  - Mạng lưới sông ngòi dày đặc. |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV hướng dẫn HS đọc yêu cầu bài thực hành.

- Nhận biết khu vực có mật độ dân số từ thấp đến cao.

- GV yêu cầu HS làm việc với bản đồ.

+ Đọc kí hiệu mật độ dân số.

+ Sử dụng kí hiệu nhận biết sự phân bố dân cư.

+ Nhận xét dạng mật độ dân cư nào chiếm diện tích lớn nhất và nhỏ nhất.

- MĐ DS trung bình có mấy dạng.

- Xác định nơi phân bố chính trên bản đồ H6.1

- Loại mật độ nào chiếm diện tích lớn, khá lớn, nhỏ, rất nhỏ.

- Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố dân cư không đều.

\* Hoạt động nhóm

GV chia nhóm rồi phân công nhiệm vụ: 4 nhóm (Mỗi nhóm thảo luận 1 loại MĐ DS). Hoàn thành phiếu học tập sau đây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MĐDS** | **Nơi phân bố** | **Diện tích** | **Đặc điểm tự nhiên** |
| Dưới 1 người/km2 |  |  |  |
| Từ 1-50 người/km2 |  |  |  |
| Từ 50-100 người/km2 |  |  |  |
| Trên 100 người/km2 |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm trao đổi, thảo luận với nhau theo yêu cầu của GV đã định hướng.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, HS nhận xét.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, bổ sung nội dung cho hoàn chỉnh.

**2.2. Hoạt động 2: Các thành phố lớn ở châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giải thích sự phân bố các thành phố lớn

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**2. Các thành phố lớn ở châu Á**

- Các thành phố lớn của châu Á đông dân tập trung ở ven biển 2 đại dương (TBD, ÂĐD) là nơi có đồng bằng châu thổ rộng màu mỡ, có khí hậu gió mùa, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

*c) Sản phẩm:*

- Các thành phố châu Á: Tô-ki-ô; Mum-bai; Thượng Hải; Tê-hê-ran; Niu Đê-li; Gia-các-ta; Bắc Kinh; Ca-ra-si; Côn-ca-ta; Xơ-un; Đắc Ca; Manila; Bát-đa; Băng Cốc; TP.HCM.

- Các thành phố lớn châu á phân bố ở ven biển, đồng bằng. Do có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm và phân công nhiệm vụ.

- Đọc và xác định các thành phố châu Á trên b/đồ các nước trên thế giới.

- Các thành phố lớn châu á phân bố ở đâu?tại sao lại phân bố ở đó?

**Bước 2:** Các nhóm thảo luận theo hướng dẫn của GV.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án

a. Đ b. Đ c. S d. S e. Đ

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau. Điền chữ Đ ( đúng) hoặc S ( sai) vào cuối các câu sau.

a. Dân cư Châu Á tập trung đông ở các khu vực ven biển, phía Đông của Đông Á, Đông Nam Á.

b. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố đông dân nhất Việt Nam.

c. Những nơi tập trung đông dân cư ở Châu Á là những nơi có khí hậu khắc nghiệt, lạnh giá quanh năm và các hoang mạc.

d. Bắc Kinh là thành phố đông dân nhất Châu Á.

e. Những nơi thưa dân ở Châu Á là những khu vực nằm xa biển, có địa hình núi cao, giao thông khó khăn.

**Bước 2:** HS có 30s vừa nghe câu hỏi vừa trả lời.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Liên hệ thực tiễn Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Kể tên được các thành phố lớn của Việt Nam

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin về các thành phố lớn của Việt Nam. Viết 1 đoạn ngắn khoảng 200 chữ giới thiệu về 1 địa điểm mà em thích.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**Nội dung kiến thức:**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một sồ đặc điểm phát triển kinh tế của các nước ở châu Á hiện nay.

- Biết được sự chênh lệch về kinh tế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu về chỉ tiêu kinh tế của một số nước ở châu Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ kinh tế Châu Á để xác định các điều kiện kinh tế - xã hội của Châu Á

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ với tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có ý thức học tập tốt để xây dựng đất nước

- Chăm chỉ: Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước ở châu Á

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ kinh tế châu Á, bảng số liệu

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh gợi nhớ và lại liên hệ kiến thức lịch sử về hoàn cảnh kinh tế xã hội một số nước châu Á từ thế kỉ XVI- > TK XIX

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Quan sát một số tranh ảnh, nội dung về cuộc cải cách Minh Trị Thiên Hoàng, bộ mặt kinh tế xã hội trước và sau chiến tranh để trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi

+ Hậu quả của chiến tranh gây ra: kinh tế bị tàn phá, nạn đói xảy ra làm nhiều người chết.

+ Công cuộc phát triển kinh tế một số nước Châu Á sau chiến tranh: làm cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng, có nhiều thành tựu nổi bật trên thế giới.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về Kinh tế Nhật Bản, Thiên Hoàng, hậu quả chiến tranh và yêu cầu học sinh gợi nhớ và nhận biết:

+ Kiến thức lịch sử về về hậu quả của chiến tranh gây ra

+ Công cuộc phát triển kinh tế một số nước Châu Á sau chiến tranh

Hình 1:TP Hiroshima –Nhật Bản Hình 2: Nạn đói ở Việt Nam

Hình 3:Tòa thị chính TOKYO Hình 4: Thiên Hoàng Minh Trị

Hình 5 :Sản xuất lúa tại việt Nam Hình 6 : Góc TP Sing-ga-po

**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước và lãnh thổ Châu Á hiện nay ( 30 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nắm được tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.

- Hiểu và chứng minh được sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước ở châu Á có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song trình độ phát triển kinh tế giữa các nước và vùng lãnh thổ không đồng đều.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước và lãnh thổ Châu Á hiện nay**

- Tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.

- Hiên nay số lượng các quốc gia có mức thu nhập thấp và dưới trung bình còn chiếm tỉ lệ cao.

- Trình độ phát triển kinh tế xã hội không đều:

+ Nhật Bản có nền kinh tế phát triển toàn diện nhất Châu Á

+ Việt Nam ,Lào,..là những nước đang phát triển, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp

+ Cô- oét , Ả- rập-xê –út,..là những nước giàu nhưng kinh tế phát triển chưa cao

+ Ma- lai- xi-a ,Trung Quốc,.. là những nước có tốc độ công nghiệp hóa nhanh, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng.

+ Hàn Quốc, Sing-ga-po,…là những nước công nghiệp mới.

*c) Sản phẩm:*

**a. Tìm hiểu mức thu nhập của các nước Châu Á**

+ Có 4 nhóm nước phân theo mức thu nhập trên thế giới.

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm nước theo mức thu nhập | Tên các nước và vùng lãnh thổ |
| Nhóm các nước thu nhập  thấp | Ấn Độ, Pakixtan, Ápganixtan, Tátgikixtan, Udơbêkixtan, Cưrơgixtan, Nêpan, Butan, Bănglađét, Mông cổ, Mianma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Inđônêxia, Yêmen, Triều Tiên,… |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình dưới | Trung Quốc, LB Nga (phần lãnh thố châu Á), Philippin, Xrilanca, Iran, Xiri, Irắc,.. |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình trên | Arập Xêút, Ô Man, Thổ Nhĩ Kì, Ácmênia, Malaixia ,Hàn Quốc,.. |
| Nhóm các nước thu nhập cao | Nhật Bản, Đài Loan, Cata, Côoét, Ixraen, Brunây,.. |

- Các nước có thu nhập cao tập trung ở khu vực Đông Á và khu vực Tây Nam Á.

- Các nước có mức thu nhập thấp tập trung nhiều ở khu vực Nam Á, Đông Nam Á

- Số lượng các quốc gia có mức thu nhập thấp và dưới trung bình còn chiếm tỉ lệ cao => đời sống nhân dân các nước Châu Á còn nghèo khổ

**b. Phân tích đặc điểm kinh tế các nước Châu Á**

- Nước có thu nhập cao nhất ( Nhật Bản) có mức chênh lệch gấp 19 lần so với nước có mức thu nhập thấp nhất (Lào ) gấp Việt Nam 15,8 lần.

- Các quốc qia có mức thu nhập thấp nhưng lại có tỉ lệ tăng trưởng GDP cao => Dấu hiệu cho thấy nền kinh tế các nước châu Á nói chung và các nước TQ, VN, Lào,…đang có những bước phát triển vượt bậc, rút ngắn khoảng chênh lệch giàu và cách nghèo.

- Nguyên nhân do điều kiện tự nhiên, kinh tế và chính sách phát triển khác nhau=> trình độ phát triển KT-XH không đều.

- Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu của các nước thu nhập cao chiểm tỉ lệ thấp còn các nước có thu nhập thấp nông nghiệp lại chiếm tỉ lệ cao.

- Những nước có tỉ trọng giá trị công nghiệp cao nhất: Kuwait, Trung Quốc

*d) Cách thực hiện:*

**a. Tìm hiểu mức thu nhập của các nước Châu Á**

**Bước 1:** GV yêu cầu nhóm dựa vào hình 7 SGK/ 24 cho biết:

+ Có mấy nhóm nước phân theo mức thu nhập

*- GV cung cấp thêm thông tin về căn cứ để phân chia mức thu nhập trên thế giới*

*- Mức thu nhập dưới 735 USD/ người/năm : thu nhập thấp.*

*- Từ 735 đến 2934 USD/ người/năm : thu nhập trung bình dưới .*

*- Từ 2935 đến 9075 USD/ người/năm : thu nhập trung bình trên .*

*- Trên 9075 USD/ người/năm : thu nhập cao.*

+ Hãy thống kê tên các nước vào các nhóm có thu nhập như nhau theo bảng thống kê sau đây

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm nước theo mức thu nhập | Tên các nước và vùng lãnh thổ |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

+ Cho biết số nước có thu nhập cao, thu nhập thấp tập trung nhiều nhất ở khu vực nào?

+ Nhận xét mức thu nhập của phần lớn các nước châu Á như thế nào?

**Bước 2:** Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và lưu ý thêm cho HS các nước gạch chân

**b. Phân tích đặc điểm kinh tế các nước Châu Á**

**Bước 1:** Yêu cầu HS quan sát bảng

**Bảng 7.2. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội ở một số nước châu Á năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cơ cấu GDP (%)** | | | **Tốc độ tăng GDP (%)** | **GDP/người**  **(USD)** | **Mức thu nhập** |
| **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch vụ** |
| **Nhật Bản** | 1,1 | 25,5 | 73,4 | **1,4** | **34524** |  |
| **Kuwait** | 2,0 | 50,7 | 47,3 | **0,6** | **29301** |  |
| **Hàn Quốc** | 2,3 | 38,0 | 59,7 | **2,8** | **27222** |  |
| **Malaysia** | 8,5 | 36,4 | 55,1 | **5,0** | **9768** |  |
| **Trung Quốc** | 8,9 | 40,9 | 50,2 | **6,9** | **8028** |  |
| **Lào** | 27,4 | 30,9 | 41,7 | **7,3** | **1818** |  |
| **Việt Nam** | 27,0 | 33,3 | 39,7 | **6,7** | **2190** |  |

Để thảo luận nhóm giải quyết các nhiệm vụ sau :

- Nước có bình quân GDP đầu người cao nhất? Thấp nhất? Mức thu nhập giữa hai nước chênh nhau khoảng bao nhiêu lần? Nếu so với Việt Nam thì có mức chênh lệch bao nhiêu?

- Nhận xét gì về mức thu nhập giữa các nước và vùng lãnh thổ Châu Á?

- Nguyên nhân?

- Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu của các nước thu nhập cao khác các nước có thu nhập thấp ở chỗ nào?

- Những nước nào có tỉ trọng giá trị công nghiệp cao nhất?

**Bước 2:** Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Liên hệ: Hiện nay nề KT Việt Nam có sự thay đổi ra sao?

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và lưu ý thêm cho HS

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án theo sơ đồ

Trình độ phát triển KT –XH các nước Châu Á

Phát triển toàn diện nhất

Nước công nghiệp mới

Nước đang phát triển có tốc độ đô thị hóa nhanh

Thu nhập cao nhờ khai thác ,xk dầu khí

kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp

Nhật Bản

Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan

Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan,…

Bru-nây; Cô-oét; Ả-rập-xê-út, …

Lào, Việt Nam, Cam puchia,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Điền thông tin vào các ô trống trong sơ đồ sau cho phù hợp nhất.

**Bước 2:** HS thảo luận trong 2 phút và đưa ra đáp án.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

Trình độ phát triển KT –XH các nước Châu Á

Phát triển toàn diện nhất

……………………………….

……………………………….

Thu nhập cao nhờ khai thác ,xk dầu khí

……………………………….

……………………………….

Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan

……………………………….

Lan,…

……………………………….

…

Lào, Việt Nam, Cam puchia,…

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về kinh tế Châu Á

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết 1 đoạn văn ngắn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và viết 1 đoạn văn ngắn chứng minh Tại sao Nhật Bản là một nước cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh nhưng mức thu nhập của Nhật Bản cao nhất cũng là nước nước phát triển toàn diện và sớm nhất của châu Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được tình hình phát triển của các ngành kinh tế

- Đánh giá được những thành tựu về nông nghiệp, công nghiệp ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng trong khi hoạt động nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: đọc và phân tích mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với hoạt động kinh tế, đặc biệt với sự phân bố cây trồng và vật nuôi.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án. Phiếu học tập.

- Tư liệu bài dạy.

## 2. Chuẩn bị của HS

- Đồ dùng học tập.

- Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội các nước Châu Á.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng khởi cho học sinh trước khi vào bài mới.

*b) Nội dung:* Học sinh vận dụng kiến thử đã học để tìm ra các thông tin của quốc gia ở châu Á.

*c) Sản phẩm:* Trả lời được các câu hỏi. Ghi ra giấy.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1: Giáo viên đặt câu hỏi**

Quan sát ảnh dưới đây em liên tưởng tới quốc gia nào của châu Á?

Quốc gia này thuộc châu lục nào?

Kể một số thông tin về quốc gia này mà em biết?

**Bước 2: Hs trả lời câu hỏi.**

**Bước 3: GV dẫn dắt vào bài mới.**

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu ngành nông nghiệp châu Á (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Liệt kê được các loài cây trồng, vật nuôi chính của Châu Á.

- Mối quan hệ giữa VTĐL – Khí hậu – Sản phẩm ngành nông nghiệp Châu Á.

*b) Nội dung:*

**1. Nông nghiệp**

- Nền kinh tế nhiều nước châu Á chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp .

- Sự phát triển nông nghiệp của các nước châu Á không đều nhau.

- Sản suất lượng thực giữ vai trò quan trọng nhất

+ Lúa gao 93%, lúa mì 39% sản lượng toàn thế giới

- Trung Quốc, Ấn Độ là những nước sản xuất nhiều lúa gạo nhất.

- Thái Lan, Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành sơ đồ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:**

* GV chia lớp thành 4 đội, bốn đội được nhận 1 khu vực và có nhiệm vụ tìm hiểu các cây trồng, vật nuôi ở khu vực của mình.

+ Đội 1,3: Khu vực Bắc Á, Tây Nam Á và các vùng nội địa

+ Đội 2,4: Khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á.

**Bước 2:** Các nhóm tiến hành thảo luận

**Bước 3**: Lên bảng điền đáp án.

**Bước 4:** GV đặt vấn đề

Theo em, điều gì khiến cho khu vực Bắc Á chỉ thấy nuôi tuần lộc mà không thấy sự có mặt của các loại cây trồng?

**Bước 5:** Giáo viên tổng kết và chuẩn xác.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về công nghiệp châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*Trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp Châu Á.

*b) Nội dung:*

**2. Công nghiệp**

- Công nghiệp: công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến.

- Công nghiệp khai khoáng phát triển ở nhiều nước, tạo nguồn nguyên nhiên liệu cho sản xuất trong nước và nguồn hàng xuất khẩu.

- Công nghiệp cơ khí, luyện kim, chế tạo máy, điện tử phát triển mạnh ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan

- Công nghiệp SX hàng tiêu dùng phát triển ở hầu khắp các nước

*c) Sản phẩm:* Hs trả lời các câu hỏi

*d) Cách thực hiện:*

*Bước 1:Giao nhiệm vụ:*

Dựa bảng số liệu 8.1 hãy :

- Nhận xét sự phát triển công nghiệp của các nước Châu á?

- Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển như thế nào?

- Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất?

- Những nước nào sử dụng các sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu?

- Các ngành công nghiệp khác phát triển và phân bố như thế nào?

*Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ

*Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu về ngành dịch vụ châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:* Thấy được sự phát triển của ngành dịch vụ Châu Á

*b) Nội dung:*

**3. Dịch vụ**

- Hoạt động dịch vụ được các nước coi trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP kinh tế.

- Nhiều nước có ngành dịch vụ phát triển cao: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po…

*c) Sản phẩm: Hs trả lời được các câu hỏi*

*d) Cách thực hiện:*

*Bước 1:Giao nhiệm vụ:*

*CH1:* yêu cầu HS quan sát bảng 7.2

* Em hãy nêu các hoạt động dịch vụ
* Tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Nhật, Hàn là bao nhiêu?
* So sánh với GDP theo đầu người

*Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ

*Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

*b) Nội dung: Hoàn thành hoạt động luyện tập.*

*c) Sản phẩm: Trả lời các câu trong trò chơi ô chữ*

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Gv giao nhiệm vụ và phổ biến luật chơi trò chơi ô chữ

**Bước 2:** Hs tham gia trò chơi.

**Bước 3:** Gv nhận xét, khen ngợi.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:*

- Từ những kiến thức đã được học, học sinh vận dụng để giải quyết vấn đề.

*b) Nội dung: Học sinh trả lời câu hỏi.*

*c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi*

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Gv đặt câu hỏi

******Dầu mỏ có vai trò như thế nào trong phát triển kinh tế?

**Bước 2:** Hs suy nghĩ trả lời câu hỏi.

**Bước 3:** Gv viên chuẩn xác.

**5. Rút kinh nghiệm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: KHU VỰC TÂY NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được vị trí địa lí mang tính chiến lược của khu vực Tây Nam Á.

- Trình bày được những đặc điểm nổi bật về tự nhiên và kinh tế xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết lắng nghe và phản hồi tích cực khi thảo luận nhóm..

**-** Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ tự nhiên, kinh tế khu vực Tây Nam Á để nêu về địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**3.Phẩm chất**

**-** Nhân ái: đề cao tinh thần đoàn kết, hòa bình.

- Trách nhiệm: có ý thức về sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ tự nhiên Tây Nam Á.

- Lược đồ các nước khu vực Tây Nam Á

- Tài liệu tranh ảnh về tự nhiên, kinh tế (Khai thác dầu)

## 2. Chuẩn bị của HS

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài. Bút màu các loại,

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo tinh thần phấn khởi học sinh làm tiền đề vào bài học mới.

*b) Nội dung:*

- Hs vận dụng các kiến thức đã học và hiểu biết của mình để trả lời các câu hỏi của giáo viên.

*c) Sản phẩm:*

- Hs trả lời được các câu hỏi của giáo viên.

- Câu 1: *Biển chết (-400m)*

*-* Câu 2: *Các Tiểu VQ Ả rập thống nhất*

- Câu 3: *Kênh đào Suez*

*d) Cách thực hiện:*

- **Bước 1:** Gv phổ biến Trò chơi trả lời nhanh:

- Phương tiện: Bảng con, phấn/bút viết bảng

**- Bước 2:** Gv gọi Hs trả lời nhanh các câu hỏi

*+ Câu 1: Nơi nào có độ cao thấp dưới mực nước biển nhất thế giới?*

*+ Câu 2: Tháp cao nhất thế giới nằm ở quốc gia nào?*

*+ Câu 3: Tên con kênh nối liền biển Đỏ và Địa Trung Hải?*

**- Bước 3:**  GV dẫn dắt vào bài mới, khu vực Tây Nam Á

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1:**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được trên bản đồ vị trí địa lí, nơi tiếp giáp của khu vực Tây Nam Á

- Nêu được ý nghĩa do vị trí đem lại.

- Rèn kĩ năng đọc, phân tích lược đồ.

*b) Nội dung:*

- Hs dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**1. Vị trí địa lí**

- Nằm trong khoảngvĩ độ: từ 120B - 420B

*- Tiếp giáp:*

- Vịnh: Pec-xich

- Biển: Đen, Đỏ, A-rap, Ca-xpi, Địa Trung Hải.

- Khu vực: Trung Á, Nam Á

- Châu lục: Châu Âu, châu Á, Châu Phi

***Ý nghĩa : Nằm ở ngã ba của ba châu lục, Tây Nam Á có vị trí địa lý chiến lược quan trọng về kinh tế, giao thông, quân sự..***

*c) Sản phẩm:*

- Hs ghi được nơi tiếp giáp của khu vực Tây Nam Á.

- Xác định được vĩ độ của khu vực Tây Nam Á.

- Hs nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí khu vực Tây Nam Á.

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi, yêu cầu học sinh hoạt động theo cặp đôi**

Ghi tên các vịnh, biển, các khu vực, các châu lục tiếp giáp với Tây Nam Á lên lược đồ được phát ở phiếu học tập ?

Nêu giới hạn vị trí lãnh thổ của Tây Nam Á nằm trong các khoảng vĩ độ nào ?

Tại sao khu vực này có ý nghĩa chiến lược?

* **Bước 2:** HS trao đổi ý kiến cá nhân với bạn cặp đôi của mình.
* **Bước 3:** Đại diện cặp đôi trình bày, lên bảng xác định trên lược đồ các nội dung mới thảo luận. Hs khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** Giáo viên kiểm tra, đánh giá hoạt động của các cặp đôi, nhận xét chung. Giáo viên chốt kiến thức >>> vị trí chiến lược >>> tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn >>> bất ổn.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được những nét nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực.

- Phân tích được thuận lợi, khó khăn do tự nhiên đem lại.

- Rèn kĩ năng xác định và phân tích lược đồ, quan sát hình ảnh.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**2. Đặc điểm tự nhiên**

- Địa hình: Các miền địa hình từ đông bắc xuống tây nam gồm:

+ Phía Đông Bắc là miền núi cao trên 2000 m và 500 – 2000m.

+ Ở giữa là vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn (dưới 500 m).

+ Phía Tây Nam là: Sơn nguyên A-rap có độ cao 500-2000m. Các hoang mạc lớn (Xi-ri, Nê-phút, Rup-en Kha-li), Dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển phía Tây Nam  
- Khí hậu: Khá đa dạng nhưng nổi bật là khí hậu khô, nóng

- Sông ngòi: Kém phát triển, lớn nhất là Sông Ti-grơ và Ơ-phrat.

- Cảnh quan: Chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc

- Khoáng sản: Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn, tập trung ở ĐB Lưỡng Hà, quanh vịnh Pec-xích.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1: Giao nhiệm vụ:** Nhắc đến đặc điểm tự nhiên là nói đến những yếu tố nào ? (mục đích kiểm tra bài cũ)

Giáo viên phát phiếu học tập cho học sinh, yêu cầu học sinh quan sát các lược đồ ở hình: Hình 9.1; Hình 2.1 và Hình 3.1 trao đổi với bạn bên cạnh hoàn thành phiếu học tập

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm tự nhiên** | **Khu vực Tây Nam Á** |
| Địa hình |  |
| Khí hậu |  |
| Sông ngòi |  |
| Cảnh quan |  |
| Khoáng sản | **PHIẾU HỌC TẬP HOẠT ĐỘNG 2** |

**- Bước 2:** Giáo viên dùng số ngẫu nhiên gọi cặp đôi bất kì trình bày. Những cặp đôi khác dùng bút đỏ tích vào các ý đúng/sửa sai và bổ sung các ý mình chưa có vào phiếu.

**- Bước 3:** Mời học sinh lên bảng xác định các khu vực địa hình, các đới khí hậu, cảnh quan, sông ngòi trên lược đồ.

### *- Bước 4*: ***Câu hỏi thảo luận****: Dựa trên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Tây Nam Á có thể phát triển các ngành kinh tế nào?*

>>>HS trả lời theo vòng tròn, lí giải ngắn gọn

**- Bước 5**: Giáo viên chuẩn kiến thức, nhận xét trình bày.

**2.3. Hoạt động 3: Đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị (10 phút)**

*a) Mục đích:*

* Trình bày được những đặc điểm nổi bật về dân cư, kinh tế xã hội của khu vực Tây Nam Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh dựa vào nội dung sách giáo khao và khai thác lược đồ để tìm ra các nội dung chính của đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị của khu vực Tây Nam Á.

**3. Đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị**

**a. Đặc điểm dân cư:**

* Số dân 390 triệu người (2019), phần lớn là người Ả-rập theo đạo Hồi
* Sự phân bố dân cư không đều
* Tỉ lệ dân thành thị cao 80 – 90%

**b. Đặc điểm kinh tế, chính trị**

**\*Kinh tế:**

- Ngành công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí đốt phát triển có vai trò chủ yếu trong nền kinh tế TNÁ

- Là khu vực xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới

**\*Chính trị:**

- Là khu vực không ổn định, luôn xảy ra các cuộc tranh chấp, chiến tranh dầu mỏ. Ảnh hưởng tới đời sống, kinh tế của khu vực

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

*d) Cách thực hiện:*

***Bước 1****:* GV giao nhiệm vụ: Dựa vào hình 9.2, 9.3,

Quan sát bản đồ và H9.3 cho biết khu vực TNA gồm những quốc gia nào?

- Kể tên các quốc gia có diện tích lớn nhất.

- Với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. TNA có điều kiện phát triển những ngành kinh tế nào?

- Vì sao lại phát triển những ngành đó?

- Dựa vào H9.4 cho biết TNA xuất khẩu dầu mỏ đến những khu vực nào trên TG?

Quan sát hình 9.4 và nội dung bài viết trong SGK, hãy cho biết:

- Những cuộc chiến tranh nào xảy ra ở vùng dầu mỏ Tây Nam Á?

***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS.

***Bước 3:***Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. HS nhóm khác nhận xét bổ sung.

***Bước 4:***GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

- GV cho HS xem đoạn video về tình hình chính trị ở khu vực này.

🡪 GV sơ kết: Tình hình chính trị không ổn định ảnh hưởg rất lớn đến đời sống và kinh tế của người dân.

- GV nêu sơ lược về tình hình nhà nước tự xưng IS 🡪 nhập cư vào châu Âu và châu Mĩ.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra ý kiến.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra ý kiến.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1**: GV nêu vấn đề: là một khu vực bất ổn, thường xảy ra chiến tranh, xung đột, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống >>> dân di cư rất lớn >>> khủng hoảng dân di cư ở châu Âu >>> đau thương, mất mát. Nếu anh/chị là lãnh đạo các nước, anh chỉ sẽ giải quyết tình hình này như thế nào?

**Bước 2**: HS suy nghĩ cá nhân >>>> Ghi ra giấy note giải pháp quan trọng của bản thân mình trong 1 phút

**Bước 3**: Chia sẻ với thành viên bên cạnh trong 2 phút

**Bước 4**: Trình bày ý kiến cá nhân trước lớp. Gv tổ chức cho HS cùng nhau chia sẻ ý kiến, phản biện, nhấn mạnh đến các chính sách hòa bình, thịnh vượng chung.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Tóm tắt về Tây Nam Á

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:**GV giao nhiệm vụ: **Thiết kế 1 sản phẩm sáng tạo thể hiện đặc trưng nổi bật về khu vực. Gợi ý:**

**+ 1 bài báo**

**+ 1 bài cảm nhận**

**+ 1 bưu ảnh**

**+ 1 bức tranh**

**+ 1 mind map…**

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu tiêu chí nội dung, bố cục, hình thức.

**Bước 3:** GV dặn dò Hs tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

* Mô tả vị trí của khu vực, phạm vi lãnh thổ của khu vực Nam Á.
* Nhận biết được 3 miền địa hình: Miền núi ở phía bắc, đồng bằng ở giữa và phía nam là sơn nguyên.
* Giải thích được khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình.
* Phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu của khu vực.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: khả năng làm việc nhóm hiệu quả

**\* Năng lực Địa Lí**

* Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Phân tích các yếu tố tự nhiên trên bản đồ, rút ra mối quan hệ giữa chúng.

+ Đọc lược đồ và phân tích các đối tượng thể hiện trên lược đồ.

**3. Phẩm chất**

* Nhân ái: đồng cảm với những khó khăn của nhân dân Nam Á do tác động của các yếu tố tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

* Lược đồ tự nhiên khu vực Nam Á
* Lược đồ phân bố lượng mưa (phóng to)
* Bản đồ tự nhiên Châu Á
* Tranh ảnh, tài liệu cảnh quan tự nhiên Châu Á

## 2. Chuẩn bị của HS

- Tập bản đồ địa lí 8.

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài. Bút màu các loại.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được dãy núi Himalaya cao nhất thế giới.

- Định hướng nội dung bài học.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi.

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ

+ Đỉnh núi nào cao nhất thế giới?

+ Dãy núi có đỉnh cao nhất thế giới là dãy núi nào ?

+ Dãy núi này có ảnh hưởng như thế nào tới tự nhiên của khu vực Nam Á ?

- **Bước 2:** HS suy nghĩ trả lời.

**- Bước 3:**  Giáo viên mời 1-2 học sinh bất kỳ trả lời.

- **Bước 4:**  Từ phần trả lời của học sinh, giáo viên dẫn vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và địa hình khu vực Nam Á (20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí các khu vực của châu Á và nhấn mạnh khu vực Nam Á.

- Đọc tên các quốc gia trong khu vực.

- Nhận biết được 3 miền địa hình: Miền núi ở phía bắc, đồng bằng ở giữa và phía nam là sơn nguyên.

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung sách giáo khoa và khai thác lược độ tự nhiên khu vực Nam Á để tìm ra nội dung chính của vị trí địa lí và địa hình khu vực Nam Á.

* Nội dung chính

**1. Vị trí địa lí và địa hình**

*a. Vị trí địa lí*

- Nằm ở rìa phía nam châu Á, trong khoảngvĩ độ: từ 80B - 380B

*- Tiếp giáp:*

- Vịnh: Bengan.

- Biển: A-rap.

*b. Đặc điểm địa hình*

- Phía Bắc: dãy Hy-ma-lay-a cao đồ sộ, chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

- Ở giữa: đồng bằng Ấn Hằng, rộng khá bằng phẳng kéo dài từ biển Arap đến vịnh Bengan.

- Phía Nam: sơn nguyên Đê-can, tương đối thấp và bằng phẳng với hai dãy Gát Đông và Gát Tây được nâng cao.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ**:** Dựa vào hình 10.1 Lược đồ tự nhiên khu vực Nam Á em hãy cho biết :

* Vị trí của Nam Á trên bản đồ tự nhiên Châu Á ?
* Nam Á nằm trong khoảng các vĩ độ nào?
* Tiếp giáp với các khu vực, các vịnh biển nào ?
* **Bước 2:**  Gọi HS lên bảng xác định vị trí và tiếp giáp của khu vực Nam Á trên lược đồ.

**- Bước 3:** Giáo viên gọi học sinh nhật xét và chốt kiến thức

**- Bước 4: GV** Chia lớp thành 6 nhóm thảo luận:

Dựa H10.1 hãy cho biết vị trí, đặc điểm của các dạng địa hình sau:

*- Nhóm 1, 2* : Miền núi Hy-ma-lay-a

*- Nhóm 3, 4:* Đồng bằng Ấn - Hằng

*- Nhóm 5, 6:* Sơn nguyên Đê-can.

***-* Bước 5*:***HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**- Bước 6:**Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 7:**GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm khí hậu, sông ngòi và cảnh quan khu vực Nam Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giải thích được khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, tính nhịp điệu; Hoạt động gió mùa ảnh hưởng sâu sắc đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong khu vực.

- Xác định được sông lớn và cảnh quan tự nhiên ở Nam Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung sách giáo khoa, vận dung kiến thức đã học và khai thác lược đồ phân bố lược mưa các khu vực ở Nam Á để tìm ra đặc điểm khí hậu, sông ngòi và cảnh quan của khu vực Nam Á.

* Nội dung chính

**2. Khí hậu, sông ngòi và cảnh quan**

**a. Khí hậu**

- Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa là khu vực mưa nhiều của TG.

- Do ảnh hưởng sâu sắc của địa hình nên lượng mưa phân bố không đồng đều.

- Nhịp điệu hoạt động của gió mùa ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

**b. Sông ngòi và cảnh quan**

- Sông ngòi khá phát triển

- Nam Á có 3 sông lớn: Sông Ấn, Sông Hằng, Sông Bramaput.

- Cảnh quan tự nhiên đa dạng: rừng nhiệt đới ẩm, xavan, núi cao.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

*d) Cách thực hiện:*

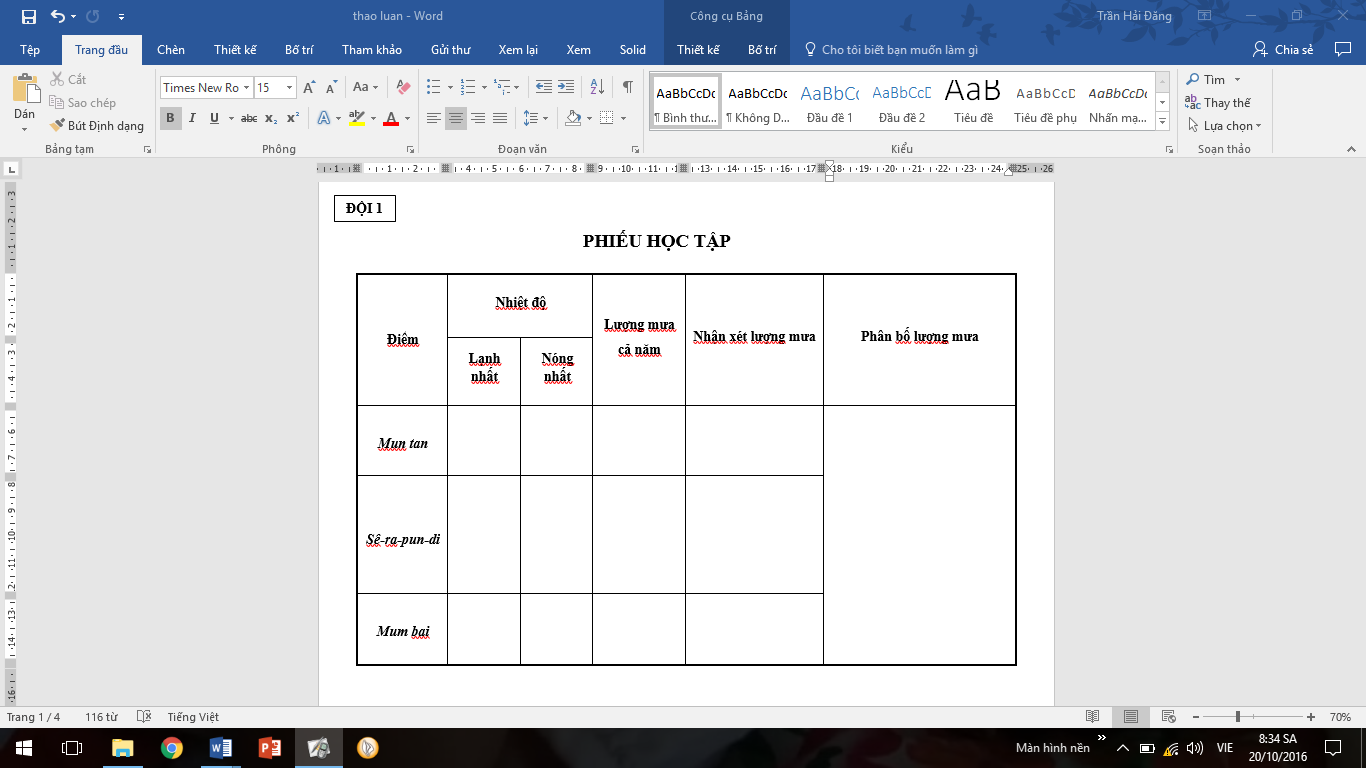
* **Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu khí hậu**

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ.

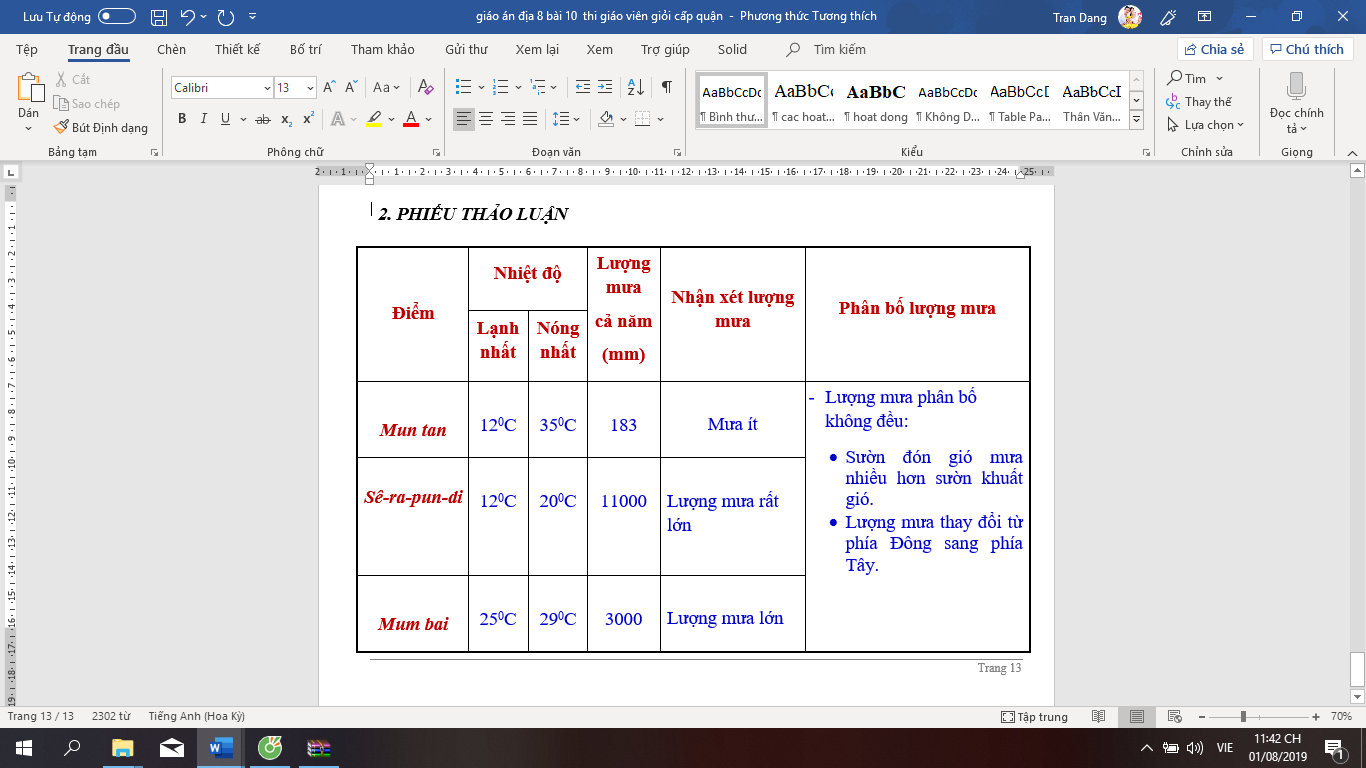
* Cho biết Nam Á có những kiểu khí hậu nào ? Kiểu khí hậu nào nổi bật ?
* Em hãy nêu đặc điểm của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa ?
* Thảo luận nhóm (5 phút) Chia lớp thành 6 nhóm, đều thảo luận 1 nội dung

- Đọc và nhận xét số liệu khí hậu 3 địa điểm Muntan, Sa-ra-pun-di, Mumbai ở H10.2, giải thích đặc điểm lượng mưa của 3 địa điểm trên ? (Phát phiếu học tập)

* Gv hướng dẫn học sinh chú ý phần chú thích ở lược đồ phân bố mưa ở Nam Á.



**- Bước 2:** Gv chọn nhóm học sinh làm nhanh nhất lên thuyết trình.

**- Bước 3:** Mời các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung, giáo viên chốt kiến thức

* **Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sông ngòi và cảnh quan**

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ.

* Dựa vào H10.1 cho biết các con sông chính trong khu vực Nam Á?
* Dựa vào lược đồ các đới cảnh quan tự nhiên châu Á em hãy cho biết: Cảnh quan tự nhiên chính của Nam Á?

**- Bước 2:**  Gọi HS lên bảng xác định sông chính và cảnh quan tự nhiên chính của khu vực Nam Á trên lược đồ.

**- Bước 3:** Giáo viên gọi học sinh nhật xét và chốt kiến thức

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

*b) Nội dung: Hoàn thành hoạt động luyện tập.*

*c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.*

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Gv đặt câu hỏi

1. Đại bộ phận khu vực Nam Á có khí hậu

A. nhiệt đới. C. cận nhiệt đới gió mùa.

*B. nhiệt đới gió mùa.* D. phân hóa theo độ cao.

2. Hệ thống sông nào sau đây không thuộc Nam Á?

A. Ấn.  *C. Ti- grơ.*

B. Hằng. D. Bra-ma-put

**Bước 2:** Dùng kĩ thuật tia chớp, gọi Hs trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

**Bước 3:** Gv nhận xét. Chuẩn kiến thức.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Vận dụng kiến thức liên hệ thực tiễn

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:**GV giao nhiệm vụ:

**Tại sao cùng vĩ độ với miền bắc Việt Nam mà khu vực Nam Á có mùa đông ấm hơn?**

**Bước 2:** HS trao đổi và phát biểu nhanh ý kiến

**Bước 3:** GV chốt ý và khen ngợi HS

**5. Rút kinh nghiệm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày khái quát đặc điểm dân cư, kinh tế khu vực Nam Á

- Chứng minh Ấn Độ là quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất và tiêu biểu cho khu vực.

- Giải thích sự gia tăng dân số và phân bố dân cư của khu vực

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: phân tích lược đồ phân bố dân cư Nam Á để giải thích được đặc điểm dân cư, xã hội của khu vực Nam Á.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: trân trọng những thành tựu kinh tế của các nước Nam Á.

- Nhân ái: biết quan tâm, học hỏi kinh nghiệm.

- Chăm chỉ: Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt trong tiết học.

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được (ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác) vào học tập

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS đưa ra được những nhận định ban đầu về dân số Nam Á

- Xác định được vị trí các quốc gia khu vực

- Tạo động lực học tập thông qua thi đua nhóm và cá nhân

*b) Nội dung:*

- Học sinh dựa vào kiến thức thực tế và học liệu của giáo viên để hoàn thành bài tập.

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh nối đúng tên quốc gia và dân số. (1-e; 2-f; 3-g; 4-b; 5-a; 6-d; 7-c)

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ và hướng dẫn

+ Chuyển PHT đến HS nghiên cứu

+ Nối ghép tên quốc gia và dân số tương ứng

+ Thời gian 3 phút

|  |  |
| --- | --- |
| **1/Ấn Độ** | **a/ 827 750** |
| **2/Pakistan** | **b/ 29 996 397** |
| **3/ Maldives** | **c/ 168 360 049** |
| **4/Nepal** | **d/ 21 029 447** |
| **5/Buhtan** | **e/ 1 371 157 268** |
| **6/Srilanka** | **f/ 205 234 398** |
| **7/Bangladesh** | **g/ 452 913** |

- **Bước 2:** HS làm việc cá nhân trong 3 phút

**- Bước 3:** HS lên viết đáp án nối trên bảng

- **Bước 4:**  Từ phần trả lời của học sinh, và thực tế bài học, GV dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu dân cư châu Á (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày khái quát đặc điểm dân cư, kinh tế khu vực Nam Á

- So sánh quy mô dân số của Nam Á với các khu vực khác

- Giải thích sự gia tăng dân số và phân bố dân cư của khu vực

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung SGK và lược đồ phân bố dân cư Nam Á để tìm ra dặc điểm của dân cư khu vực Nam Á.

* Nội dung chính:

**1. Dân cư**

- Khu vực đông dân thứ 2 ở châu Á, sau Đông Á

- Mật độ dân số cao, phân bố không đều. Dân cư tập trung đông vùng ven biển và đồng bằng Ấn Hằng.

- Các siêu đô thị như Mumbai, New Dehli, Calcutta, Karachi, Darka

- Dân số vẫn tăng nhanh, gây nên nhiều áp lực đến đời sống và xã hội

- Tôn giáo chính: Ấn giáo, Phật giáo, Hồi giáo...

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh hoàn thành được các yêu cầu của giáo viên.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Diện tích  (nghìn km2) | Dân số(triệu người) | MĐDS (người/km2) |
| Đông Á | 11762 | 1503 | 127,8 |
| Nam Á | 4489 | 1356 | 302,1 |
| Đnam Á | 4495 | 519 | 115,5 |
| Trung Á | 4002 | 56 | 14 |
| Tây Nam Á | 7016 | 286 | 40,8 |

(Dân cư phân bố không đồng đều do:

- Tập trung đông ở đồng bằng Ấn Hằng, ĐB ven biển chân núi Gát Đông , Gát tây, sườn nam dãy Hymalaya, Vì địa hình đồng bằng, khí hậu mưa nhiều thuận lợi cho sản xuất sinh hoạt.

- Dân thưa ở sâu trong nôi địa, trên sơn nguyên Đê Can, vùng núi, trong hoang mạc, vì nơi này có địa hình hiểm trở, khí hậu khô hạn)

*d) Cách thực hiện:*

**Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu dân số và mật độ dân số (10 phút)**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ, học sinh dựa vào bảng 11.1 SGK/38 và trả lời các câu hỏi:

1) Kể tên 2 khu vực đông dân nhất Châu Á? Nam Á đứng thứ mấy?

2) Tính mật độ dân số của từng khu vực (điền bảng)? Khu vực nào có mật độ dân số cao nhất, thấp nhất?Nam Á có mật độ bao nhiêu?

- *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

*- Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*- Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự phân bố dân cư (5 phút)**

- Bước 1: GV yêu cầu học sinh quan sát H11.1 hãy

1) Nhận xét về sự phân bố dân cư ở Nam Á? Giải thích sự phân bố đó?

2) Dân cư Nam Á theo những đạo giáo nào?

-  *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

*Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

GV giới thiệu về đền Tat Ma- han

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm kinh tế - xã hội (20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Đánh giá thành tựu kinh tế của khu vực Nam Á

- Phân tích chiến lược phát triển đất nước của Ấn Độ từ đó học tập

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung sách giáo khoa và phân tích các bản số liệu để tìm ra đặc điểm kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á.

* Nội dung chính:

**2. Đặc điểm kinh tế - xã hội:**

**-** Tình hình chính trị- xã hội không ổn định

- Phần lớn các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

**\* Ấn Độ:** là nước có kinh tế phát triển nhất:

+ Công nghiệp hiện đại, với nhiều ngành công nghiệp quan trọng và các ngành CN công nghệ cao, tinh vi, chính xác.

+ Nông nghiệp: Với 2 cuộc cách mạng "xanh" và "trắng" Ấn Độ đã giải quyết tốt vấn đề lương thực cho nhân dân.

+ Dịch vụ : Đang phát triển

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Viết ra giấy được những thông tin mình tìm hiểu và chia sẻ với các bạn trong nhóm.

*d) Cách thực hiện:*

- Bước 1:GV yêu cầu học sinh dựa vào hình 13.1, 13.4, bảng 11.2 và nội dung trong SGK tìm hiểu các nội dung:

1) Cho biết tình hình chính trị khu vực Nam Á có những đặc điểm gì nổi bật? Điều đó ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Nam Á?

2) Quan sát Hình 11.3 và 11.4 em có nhận xét gì về hoạt động KT ở các nước Nam Á( chủ yếu là ngành gì, công cụ sản xuất ra sao? )

3) Qua bảng 11.2 hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Ấn Độ? Sự chuyển dịch đó phản ánh xu thế phát triển kinh tế như thế nào?

4) Nêu đặc điểm kinh tế của Ấn Độ.

*-*Bước 2*:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

*Bước 3:* Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

+ Trước kia Nam á có tên chung là Ân Độ. Là thuộc địa của Anh ~ 200 năm => Chúng gây chia rẽ các dân tộc để dễ bề thống trị. Chính vì vậy tại đây các cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo đã thường xuyên xảy ra liên miên chưa bao giờ ngừng => Là khó khăn rất lớn tới sự ổn định chính trị để phát triển kinh tế ở các nước Nam Á.

+ Kinh tế Ấn Độ chuyển dịch theo hướng CN hiện đại.

+ Cuộc CM "xanh": Tiến hành trong trồng trọt làm tăng SL lương thực.

+ Cuộc CM"trắng": Tập trung phát triển chăn nuôi bò sữa.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Củng cố lại nội dung bài học.

*b) Nội dung:*

- Học sinh vận dung kiến thức bài học để trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- Hs trả lời các câu hỏi của phần luyện tập. (Kể tên các quốc gia; 2- B; Do các yếu tố địa hình, trình độ phát triển kinh tế,..)

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1:** Gv giao nhiệm vụ

**1.** Dựa vào h 15.1 SGK/40 hãy kể tên các nước trong khu vực Nam Á lần lượt theo số kí hiệu.

**2.** Khu vực có mật độ dân số cao nhất và số dân đông nhất ở châu Á là:

a- Đông Nam Á, Đông Á b- Nam Á, Đông Á

c- Nam Á, Tây Nam Á c- Bắc Á, Trung Á

**3.** Hãy giải thích tại sao khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều?

**- Bước 2:** Hs lần lượt trả lời các câu hỏi.

**- Bước 3:** Gv tổng kết, nhận xét.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:*

- Vận dung các kiến thức đã học vào thực tiễn.

*b) Nội dung:*

- Dựa vào kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh vẽ ra giấy được biểu đồ.

- Hs trả lời được các câu hỏi và sưu tầm tranh ảnh.

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1:** Gv giao nhiệm vụ

**1.** Dựa vào bảng 11.2 SGK hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Ấn Độ ( GV hướng dẫn cách vẽ)

**2.** Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Á( xác định vị trí phạm vi lãnh thổ, sự khác nhau giữa sông Hoàng Hà và sông Trường Giang, sưu tầm tranh ảnh tài liệu về núi Phú Sĩ, núi lửa, động đất trong khu vực)

**- Bước 2:** Hs lần lượt trả lời các câu hỏi.

**- Bước 3:** Gv tổng kết, nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC ĐÔNG Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**Nội dung kiến thức:**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được vị trí địa lí, tên các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực Đông Á.

- Biết các đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên của khu vực.

- Hiểu được cơ bản 2 bộ phận của Đông Á, tên các sông lớn.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích và đánh giá được đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích các yếu tố tự nhiên trên lược đồ, rút ra mối quan hệ giữa chúng.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất giải pháp nhằm hạn chế các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á.

- Nhân ái: Thông cảm sâu sắc với những khu vực tự nhiên khắc nghiệt của khu vực

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á.

- Tranh ảnh, video một số các thiên tai xảy ra ở các nước Đông Á.

- Phiếu học tập.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được các nước trong khu vực Đông Á.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh và nêu lên nội dung bức ảnh đang nói đến các quốc gia nảo?

*c) Sản phẩm:*

Trang phục Hanbok của Hàn quốc

Vạn lí Trường Thành của Trung Quốc

Kim Nhật Thành là nhà lãnh đạo đầu tiên của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

Núi Phú Sĩ ở Nhật Bản.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV phổ biển thể lệ trò chơi: “Giải mã địa danh”

- Mỗi tổ cùng quan sát mỗi hình ảnh trong 30 giây.

- Tổ nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền trả lời, mỗi câu trả lời đúng sẽ giành được 10 điểm, tổ nào trả lời được câu hỏi các nước trên nằm ở khu vực nào Châu Á sẽ được 20 điểm, tổ nào nhiều điểm hơn sẽ thắng?

**Bước 2:** GV tổ chức trò chơi.

**Bước 3:** Tổng kết, khen thưởng cho HS.

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào vấn đề: Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước nằm trong khu vực Đông Á, mỗi nước có mỗi loại cây, mỗi loài hoa khác nhau như vậy ta thấy được khí hậu ở đây như thế nào? Để tìm hiểu rõ hơn về đặc điểm khí hậu, địa hình hay nói chung là đặc điểm tự nhiên ở đây đa dạng như thế nào, thì chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định vị trí của khu vực, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Á

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Đông Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á**

- Nằm trong khoảng 200B- 540B

- Gồm hai bộ phận: phần đất liền và phần hải đảo.

+ Đất liền: Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên.

+ Hải đảo: quần đảo Nhật Bản, đảo Hải Nam, đảo Đài Loan.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi

- Đông Á nằm giữa vĩ độ 200B- 540B. Gồm 2 bộ phận: đất liền và hải đảo.

- Khu vực Đông Á bao gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ: Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ, Đài Loan

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á tiếp giáp với các biển: biển Nhật Bản, biển Hoàng Hải, biển Hoa Đông, Biển Đông.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào trò chơi vừa rồi kết hợp đọc và khai thác thông tin SGK, bản đồ trên bảng, lược đồ hình 12.1 (trang 41) cho biết:

- Đông Á nằm giữa vĩ độ nào? Gồm 2 bộ phận nào?

- Khu vực Đông Á bao gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ nào?

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á tiếp giáp với các biển nào?

**Bước 2:** HS suy nghĩ trả lời.

**Bước 3:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được các đặc điểm tự nhiên nổi bật của khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để hoàn thành các phiếu học tập.

* **Nội dung chính:** Bảng kiến thức của Phiếu học tập

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các phiếu học tập thành phiếu học tập Tổng hợp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bộ phận lãnh thổ** | | **Đặc điểm địa hình** | **Đặc điểm khí hậu, cảnh quan** | **Sông ngòi** |
| **Đất Liền** | **Phía tây** | - Núi cao hiểm trở: Thiên Sơn, Côn Luân,..  - Cao nguyên đồ sộ: Tây Tạng, Hoàng Thổ...  - Bộn địa rộng: Duy Ngô Nhĩ, Tarim,... | - Khí hậu cận nhiệt lục địa quanh năm khi hạn. Cảnh quan thảo nguyên, hoang mạc... | - Có ba sông lớn: A-mua, Hoàng Hà, Trường Giang.  - Các sông lớn bồi tụ phù sa cho các đồng bằng ven biển.  - Chế độ nước khác nhau. |
| **Phía Đông** | - Vùng đồi núi thấp xen đồng bằng.  - Đồng bằng màu mỡ, rộng bằng phẳng: Hoa Bắc, Hoa Trung,...  - | - Có gió mùa ẩm.  + Mùa Đông: gió mùa Tây Bắc rất lạnh, khô.  + Mùa hè: gió mùa Đông Nam mưa nhiều.  - Cảnh quan rừng là chủ yếu. |
| **Hải Đảo** |  | - Đây là vùng núi trẻ thường xuyên có động đất và núi lửa hoạt động mạnh | Giống khu vực phía Đông |  |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bản đồ trên bảng, lược đồ 12.1, khai thác thông tin SGK, hiểu biết cá nhân thảo luận theo nhóm (7 phút) với các nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: phiếu học tập số 1

+ Nhóm 3, 4: phiếu học tập số 2

+ Nhóm 5, 6: phiếu học tập số 3

**Phiếu học tập số 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Trình bày đặc điểm phía Đông và phía Tây của phần đất liền, địa hình hải đảo :  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bộ phận lãnh thổ** | | **Đặc điểm địa hình** | | **Đất liền** | **Phía Tây** |  | | **Phía Đông** |  | | **Hải đảo** |  |  |  1. Nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và hải đảo của khuc vực Đông Á?   ….......................................................................................................................................  ………………………………………………………………………………………… |

**Phiếu học tập số 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tìm hiểu về sông ngòi:  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Bộ phận lãnh thổ** | **Tên sông** | **Nguồn** | **Hướng chảy** | **Nơi đổ ra** | | **Đất liền** |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | | **Hải đảo** |  |  |  |  |  1. Nêu những điểm giống nhau và khác nhau của hai sông Hoàng Hà và Trường Giang?   ….......................................................................................................................................  ………………………………………………………………………………………….. |

**Phiếu học tập số 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tìm hiểu khí hậu và cảnh quan:  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bộ phận lãnh thổ** | | **Đặc điểm khí hậu, cảnh quan** | | **Đất liền** | **Phía Tây** |  | | **Phía Đông** |  | | **Hải đảo** | |  |  1. Hãy phân biệt sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á?   ….......................................................................................................................................  …………………………………………………………………………………………... |

**Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời vào phiếu học tập.

**Bước 3:** Gọi bất kì HS trong nhóm báo cáo kết quả nhóm kết hợp với bản đồ; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Lưu ý: Khi nhận xét, chuẩn kiến thức GV cho học sinh xem video giới thiệu về “vành đai lửa Thái Bình Dương” và những trận động đất và núi lửa xảy ra ở Nhật Bản.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

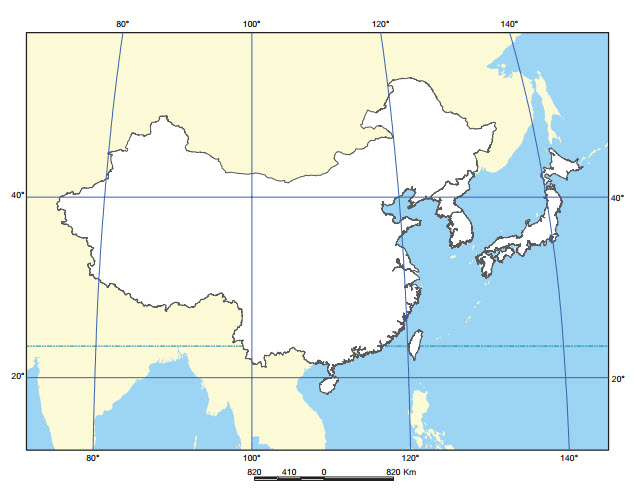
*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV treo bản đồ trống Châu Á, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Dùng bút màu để vẽ đường xác định phạm vi khu vực Đông Á, điền tên các nước khu vực Đông Á.

2. Xác định các dãy núi, bồn địa, sơn nguyên, và những đồng bằng lớn.

**Bước 2:** HS suy nghĩ thực hiện, HS khác nhận xét.

**Bước 3:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Sưu tầm hình ảnh và viết 1 đoạn văn ngắn..

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Ở Nhật Bản, hoạt động núi lửa và động đất thường xuyên xảy ra. Qua tìm hiểu thực tế, hãy sưu tầm hình ảnh và viết 1 đoạn thông tin khoảng 200 từ phân tích tác động tiêu cực của động đất và núi lửa đối với hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người ở Nhật Bản.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**KHU VỰC ĐÔNG Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nắm vững đặc điểm chung về dân cư và sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Á.

- Hiểu rõ đặc điểm cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản và Trung Quốc

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các bảng số liệu về KT-XH của khu vực Đông Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng lược đồ tự nhiên khu vực Đông Á để giải thích về sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Á

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ tình hình xuất nhập khẩu giữa các nước khu vực Đông Á và Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: HS trân trọng về mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước. Thể hiện thái độ khách quan trong mối quan hệ VN – Trung Hoa

- Chăm chỉ: Tìm hiểu kinh tế xã hội của các nước khu vực Đông Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

## - Bản đồ tự nhiên, kinh tế Đông Á

- Tranh ảnh về hoạt động kinh tế Đông Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được các nước có nền kinh tế phát triển trong khu vực Đông Á.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

*c) Sản phẩm:*

Samsung, Hyundai của Hàn Quốc.

Toyota, Honda của Nhật Bản

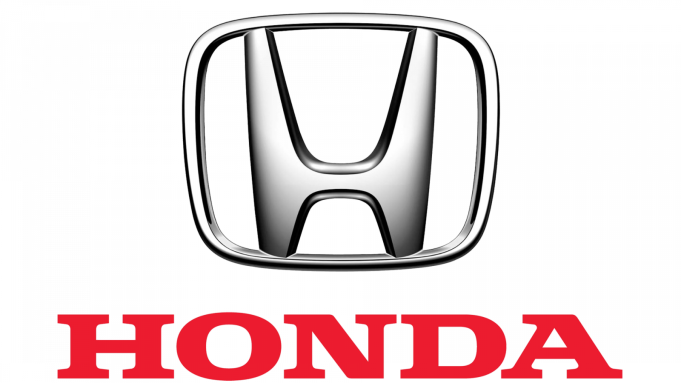
*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV phổ biển thể lệ trò chơi: “Đi tìm quốc gia”

- Mỗi tổ cùng quan sát mỗi hình ảnh trong 30 giây.

- Tổ nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền trả lời, mỗi câu trả lời đúng sẽ giành được 10 điểm.

**Bước 2:** GV tổ chức trò chơi.

**Bước 3:** Tổng kết, khen thưởng cho HS.

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào vấn đề: Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước phát triển nằm trong khu vực Đông Á: Đông Á là khu vực đông dân nhất châu Á, là khu vực phát triển nhanh, nơi có nhiều nền kinh tế mạnh của thế giới. Trong tương lai, sự phát triển kinh tế của các nước Đông Á còn nhiều hứa hẹn...

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế (16 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm dân cư, kinh tế - xã hội khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ dân cư - kinh tế khu vực Đông Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế khu vực Đông Á:**

1. Dân cư:

Đây là khu vực có dân số đông,nhiều hơn dân số của các châu lục khác trên thế giới.

2. Đặc điểm phát triển kinh tế:

- Phát triển nhanh với thế mạnh về xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng cao

- Những nước có các nền kinh tế phát triển mạnh của thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi

+ Dân số Đông Á chiếm 36,1% số dân châu Á

+ Chiếm bao nhiêu 21,5% số dân thế giới

+ Các nước và vùng lãnh thổ Đông Á: Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc, Đài Loan

- Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của 3 nước Đông Á: xuất khẩu > nhập khẩu.

- Nước có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất Nhật Bản.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS xem bảng số liệu. Số dân Đông Á năm 2020 (1.679.683.528 người). Dân số Châu Á năm 2020 là 4.655.772.489 người. Dân số thế giới 7.825.819.885 người.

Dân số của các nước và vùng lãnh thổ Đông Á năm 2002, năm 2015 và năm 2020  
*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm Nước, vùng lãnh thổ** | **2002** | **2015** | **2020** |
| Trung Quốc | 1288,0 | 1376,0\* | 1441,0 |
| Nhật Bản | 127,4 | 126,6 | 126,3 |
| CHDCND Triều Tiên | 23,4 | 25,2 | 25,8 |
| Hàn Quốc | 48,4 | 50,3 | 51,3 |
| Đài Loan | 22,5 | − | − |

Yêu cầu:

+ Dân số Đông Á chiếm bao nhiêu % số dân châu Á?(40%) -Chiếm bao nhiêu % số dân thế giới?(24%)

+ Tên các nước và vùng lãnh thổ Đông Á?

**Bước 2:** HS tính toán theo cặp

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét.

**Bước 4:** GV chốt lại kiến thức của bài.

- Nền kinh tế các nước Đông Á sau chiến tranh thế giới lần hai và hiện nay khác nhau như thế nào? (sau chiến tranh: kiệt quệ, nghèo khổ...; nay: phát triển nhanh)

+ NB là nước có nền kinh tế phát triển nhất, nằm trong nhóm G7 (group 7, nhóm 7 nước CN hàng đầu thế giới)

+ Hàn quốc, Đài Loan, Hồng Công là những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh: nước NIC : công nghiệp mới)

+ Trung Quốc:đạt nhiều thành tựu lớn trong kinh tế...

**Bước 1:** GV chiếu bảng 13.2

Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của một số quốc gia Đông Á năm 2001, năm 2015 và năm 2017

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia  Tiêu chí** | **Nhật Bản** | | | **Trung Quốc** | | | **Hàn Quốc** | | |
| **Năm 2001** | **Năm 2015** | **Năm 2017** | **Năm 2001** | **Năm 2015** | **Năm 2017** | **Năm 2001** | **Năm 2015** | **Năm 2017** |
| Xuất khẩu | 403,5 | 625 | 698,4 | 266,6 | 2275 | 2263,3 | 150,4 | 527 | 573,7 |
| Nhập khẩu | 349,1 | 648 | 671,4 | 243,5 | 1682 | 1843,8 | 141,1 | 436 | 478,5 |

- Cho biết tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của 3 nước Đông Á?

- Nước nào có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất?

**Bước 2:** GV mời HS trả lời. Các HS khác nhận xét.

**Bước 3:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày và phân tích được sự phát triển kinh tế của một số quốc gia Đông Á. So sánh nền kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á**

\* Nhật Bản

+ Là nước công nghiệp phát triển cao, tổ chức sản xuất hiện đại, hợp lí và hiệu quả cao, nhiều ngành đứng đầu thế giới.

+ Chất lượng đời sống cao & ổn định.

\* Trung Quốc:

+ Là nước đông dân nhất thế giới.

+ Có đường lối chính sách mở cửa, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế phát triển nhanh.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi trong nhóm

Nhật Bản:

+ Công nghiệp: là ngành mũi nhọn, nhiều ngành đứng đầu thế giới: chế tạo ô tô, tàu biển; điện tử (chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính, người máy); sản xuất hàng tiêu dùng (đồng hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, tủ lạnh)

+ Nông nghiệp: năng suất cao

+ Dịch vụ: phát triển mạnh mẽ

+ GDP/người: 33.400 USD

\* Người NB có lòng quyết tâm, tinh thần lao động cần cù; có ý thức tiết kiệm, kỉ kuật cao; tổ chức quản lí tốt; đội ngũ cán bộ khoa học đông và có trình độ cao.

Trung Quốc:

+ Nông nghiệp: phát triển mạnh mẽ, giải quyết được vấn đề lương thực cho gần 1.3 tỉ người

+ Công nghiệp: xây dựng nền công nghiệp hoàn chỉnh, hiện đại như điện tử, cơ khí chính xác, nguyên tử, hàng không …

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sản lượng nhiều ngành đứng đầu thế giới: lương thực, than, điện năng.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bản đồ trên bảng, lược đồ 12.1, khai thác thông tin SGK, hiểu biết cá nhân thảo luận theo nhóm với các nhiệm vụ:

**Nhóm 1 & 2:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của Nhật Bản theo gợi ý sau:

+ Tình hình phát triển kinh tế

+ Các ngành công nghiệp đứng đầu.

+ Chất lượng cuộc sống

**Nhóm 3 & 4:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của Trung Quốc theo gợi ý sau:

+ Đường lối chính sách kinh tế.

+ Những thành tựu (nông nghiệp, CN, tốc độ tăng trưởng)

**Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

**Bước 3:** Gọi bất kì HS trong nhóm báo cáo kết quả nhóm kết hợp với bản đồ; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

a. HS xác định trên lược đồ

b. Top 10 các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản

Xe cộ: 146,2 tỷ đô la Mỹ (20,9% tổng xuất khẩu)

Máy móc bao gồm máy tính: 138,4 tỷ USD (19,8%)

Máy móc, thiết bị điện: 105,6 tỷ USD (15,1%)

Thiết bị quang học, kỹ thuật, y tế: 39,8 tỷ USD (5,7%)

Sắt, thép: 28 tỷ USD (4%)

Nhựa, hàng nhựa: 25,1 tỷ đô la Mỹ (3,6%)

Hóa chất hữu cơ: 17,9 tỷ đô la (2,6%)

Đá quý, kim loại quí: 15,2 tỷ USD (2,2%)

Tàu, thuyền: 12,3 tỷ đô la (1,8%)

Các loại nhiên liệu khoáng sản bao gồm dầu: 11,4 tỷ đô la (1,6%)

c. Nhật Bản là một cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kì. Vì vậy, có nhiều ngành công nghiệp của Nhật Bản được xếp vào vị trí hàng đầu thế giới. Ví dụ:

– Công nghiệp chế tạo ô tô, tàu biển.

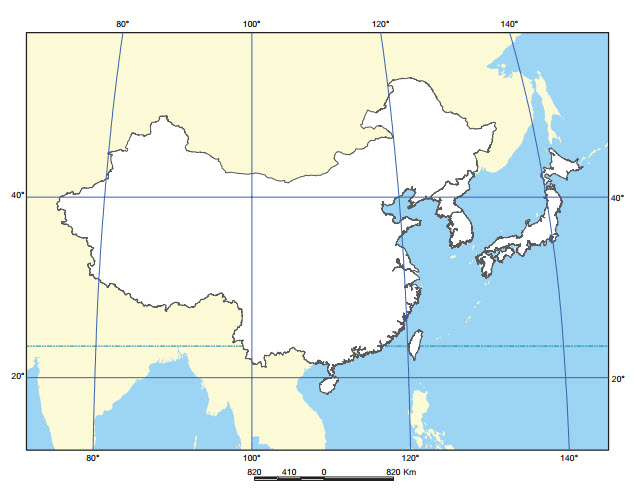
– Công nghiệp điện tử: chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính điện tử, người máy công nghiệp.

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: đồng hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, máy lạnh…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV treo bản đồ trống Châu Á, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

a. Xác định các quốc gia thuộc khu vực Đông Á. Xác định vị trí của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.



b. Kể tên các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản

c. Nêu những ngành sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đứng đầu thế giới?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về kinh tế khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Nhận xét được mối liên hệ kinh tế giữa Việt Nam với Đông Á

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Nhận xét về các mặt hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam với một số quốc gia Đông Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.